TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn – Phường Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN/HN
ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	31/12/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**27.017.867.549.496**	**23.882.307.235.252**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**11.584.690.621.889**	**11.421.530.345.030**
1. Tiền	111		4.426.971.886.737	7.137.281.291.449
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.157.718.735.152	4.284.249.053.581
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2	**4.274.965.498.342**	**3.886.136.152.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.274.965.498.342	3.886.136.152.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**7.303.255.496.101**	**6.243.893.215.927**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4.415.724.080.110	4.706.373.473.651
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.169.660.373.301	503.153.960.633
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		1.115.629.205.803	315.652.153.309
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	811.893.003.171	943.219.909.539
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(209.651.166.284)	(224.506.281.205)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.5	**3.233.783.009.043**	**1.830.251.469.172**
1. Hàng tồn kho	141		3.249.346.897.779	1.842.464.776.007
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(15.563.888.736)	(12.213.306.835)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**621.172.924.121**	**500.496.053.123**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	67.304.148.234	49.689.840.111
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		552.638.157.536	449.424.331.983
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	1.230.618.351	1.381.881.029
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**11.548.021.162.527**	**10.194.501.123.763**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**30.535.248.133**	**97.115.488.107**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	30.535.248.133	97.115.488.107
II. Tài sản cố định	**220**		**4.777.191.211.979**	**3.587.779.562.584**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	4.705.169.376.819	3.525.960.023.388
- Nguyên giá	*222*		*15.853.998.916.471*	*13.956.342.462.787*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(11.148.829.539.652)*	*(10.430.382.439.399)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	72.021.835.160	61.819.539.196
- Nguyên giá	*228*		*201.762.329.210*	*198.039.222.348*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(129.740.494.050)*	*(136.219.683.152)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.10	**154.924.417.203**	**159.659.689.059**
- Nguyên giá	231		229.280.786.454	229.280.786.454
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		(74.356.369.251)	(69.621.097.395)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**462.167.384.043**	**429.933.764.113**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.11a	21.333.470.442	69.815.950.708
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11b	440.833.913.601	360.117.813.405
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**4.872.966.299.361**	**4.730.390.622.099**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	4.866.721.592.840	4.728.578.179.791
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	3.000.000.000	3.000.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.255.293.479)	(1.187.557.692)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.500.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.250.236.601.808**	**1.189.621.997.801**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	686.041.689.573	784.763.707.090
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	532.109.821.429	375.171.360.076
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		32.085.090.806	29.686.930.635
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**38.565.888.712.023**	**34.076.808.359.015**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	31/12/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**22.356.993.376.306**	**19.337.280.616.621**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**16.334.874.829.567**	**13.938.456.255.382**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	6.956.888.548.230	4.654.388.657.496
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		637.046.717.793	345.599.155.293
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	310.027.653.070	406.066.567.462
4. Phải trả người lao động	314		1.357.629.891.530	926.584.792.827
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	5.172.832.283.964	4.674.139.938.415
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		245.455.042.971	184.744.107.346
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18a	138.346.067.397	165.423.135.753
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	394.319.454.863	652.288.123.957
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	189.477.717.842	869.214.138.968
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21a	103.258.737.953	353.270.134.995
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		829.592.713.954	706.737.502.870
II. Nợ dài hạn	**330**		**6.022.118.546.739**	**5.398.824.361.239**
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		1.386.647.427.279	1.788.188.840.740
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	7.795.780
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18b	171.420.764.576	177.776.564.360
4. Phải trả dài hạn khác	337		663.208.343	180.851.485
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	777.497.590.588	790.109.474.218
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.14	641.198.786.521	741.277.938.098
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21b	3.039.343.078.956	1.899.436.600.359
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		5.347.690.476	1.846.296.199
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**16.208.895.335.717**	**14.739.527.742.394**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**16.208.895.335.717**	**14.739.527.742.394**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.114.200.990.000	4.779.662.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.114.200.990.000	4.779.662.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		50.970.752.668	349.934.690.410
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		590.283.315.078	521.646.163.782
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.300.217.466.168	3.795.997.118.958
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.927.441.090.932	4.081.757.331.087
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.128.326.088.622	3.045.814.800.046
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.799.115.002.310	1.035.942.531.041
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát			1.186.164.660.871	1.170.912.478.157
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**38.565.888.712.023**	**34.076.808.359.015**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
M.S.D.N: 0100150577-C.T.C.P
P. SÀI GÒN - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Tố Thanh	Nguyễn Văn Bảo	Trần Hồ Bắc
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 01 năm 2026
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2025

Mẫu số B 02 - DN
ĐVT: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4 Năm 2025	Quý 4 Năm 2024	Lũy Kế Năm 2025	Lũy Kế Năm 2024
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**9.554.728.549.186**	**9.668.847.182.536**	**32.557.946.967.498**	**23.772.356.343.032**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1.048.528.132	-	1.673.437.968	2.470.199.989
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	9.553.680.021.054	9.668.847.182.536	32.556.273.529.530	23.769.886.143.043
4.	**Giá vốn hàng bán**	**11**	**8.765.892.608.081**	**9.436.296.559.383**	**30.747.101.708.952**	**22.704.782.953.899**
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**787.787.412.973**	**232.550.623.153**	**1.809.171.820.578**	**1.065.103.189.144**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	132.146.882.339	194.722.284.021	927.199.383.896	568.818.044.660
7.	Chi phí tài chính	22	40.900.313.190	(6.521.919.169)	127.911.550.157	217.475.364.821
	Trong đó: chi phí lãi vay	*23*	*16.232.723.813*	*16.012.184.849*	*68.456.557.232*	*64.045.546.620*
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		176.769.606.172	215.945.926.604	834.327.098.929	864.280.331.695
9.	Chi phí bán hàng	24	39.450.101.476	30.371.726.021	110.348.237.284	95.203.694.991
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	184.913.178.786	495.699.725.993	1.274.831.275.508	1.235.176.555.472
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**	**831.440.308.032**	**123.669.300.933**	**2.057.607.240.454**	**950.345.950.215**
12.	Thu nhập khác	31	130.748.455.171	573.336.703.280	149.732.039.805	646.848.047.652
13.	Chi phí khác	32	23.322.546.714	2.155.711.749	51.333.641.380	43.887.708.488
14.	**Lợi nhuận khác**	**40**	**107.425.908.457**	**571.180.991.531**	**98.398.398.425**	**602.960.339.164**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**	**938.866.216.489**	**694.850.292.464**	**2.156.005.638.879**	**1.553.306.289.379**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	176.770.853.534	260.836.714.416	530.787.867.433	480.772.489.152
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(188.343.282.732)	(113.928.745.826)	(274.176.900.782)	(182.120.470.655)
18.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**	**950.438.645.687**	**547.942.323.874**	**1.899.394.672.228**	**1.254.654.270.882**
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		806.460.646.469	438.721.551.380	1.820.638.061.860	1.069.773.701.196
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		143.977.999.218	109.220.772.494	78.756.610.368	184.880.569.686

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
M.S.D.N: 0100150577-C.T.C.P. - P. SÀI GÒN - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Tố Thanh	Nguyễn Văn Bảo	Trần Hồ Bắc
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 27 tháng 01 năm 2026
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

Mẫu số B 03 - DN/HN
ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	**2.156.005.638.879**	**1.553.306.289.379**
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	796.216.496.110	601.477.056.243
- Các khoản dự phòng	646.129.873.968	861.589.208.427
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(66.410.275.263)	(20.767.981.286)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.216.479.849.487)	(1.110.874.167.833)
- Chi phí lãi vay	68.456.557.232	64.045.546.620
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**2.383.918.441.438**	**1.948.775.951.550**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	(1.080.989.488.154)	(2.148.832.687.459)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	(1.360.797.801.677)	(363.067.584.424)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	2.609.303.197.676	5.513.970.522.847
- Tăng giảm chi phí trả trước	81.107.709.394	35.878.589.017
- Tiền lãi vay đã trả	(73.570.323.872)	(62.894.467.831)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(620.201.829.801)	(281.200.492.320)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	14.137.417.451	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(309.444.541.509)	(299.907.161.683)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**1.643.462.780.946**	**4.342.722.669.697**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(1.621.422.784.058)	(885.212.971.456)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.080.109.254	4.279.384.821
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(7.429.367.516.328)	(5.575.561.668.826)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	6.916.297.516.328	6.018.814.100.331
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.158.097.594.987	1.499.974.816.978
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**(973.315.079.817)**	**1.062.293.661.848**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Tiền thu từ đi vay	1.073.499.062.971	2.130.461.215.578
- Tiền trả nợ gốc vay	(1.617.596.601.073)	(1.553.602.035.192)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(38.632.570.905)	(379.243.926.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**(582.730.109.007)**	**197.615.254.286**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**87.417.592.122**	**5.602.631.585.831**
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	**11.421.530.345.030**	**5.757.120.569.689**
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	75.742.684.737	61.778.189.510
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	**11.584.690.621.889**	**11.421.530.345.030**

M.S.D.N: 0100150577-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
P. SÀI GÒN - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Tố Thanh	Nguyễn Văn Bảo	Trần Hồ Bắc
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 27 tháng 01 năm 2026
		Thành phố Hồ Chí Minh

MẪU B 09-DN/HN

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Công ty mẹ", Công ty mẹ và các công ty con được gọi chung là "Tổng công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103015198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất, lần thứ 15, được cấp ngày 12 tháng 01 năm 2026.

Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS, theo Quyết định số 242/QĐ-TTGDHN do Giám đốc Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ký ngày 12 tháng 9 năm 2007.

Cổ đông lớn nhất của Công ty mẹ là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn").

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm.

- Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Dịch vụ quản lý, điều hành kinh doanh, khai thác cảng, căn cứ cảng dịch vụ kỹ thuật dầu khí; dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hóa;
- Dịch vụ quản lý, kinh doanh, vận hành khai thác các tàu chứa dầu thô ("FSO"), tàu chứa và xử lý dầu thô ("FPSO");
- Dịch vụ phục vụ hoạt động khảo sát địa vật lý - địa chất công trình, dịch vụ lặn, dịch vụ cung cấp ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và công trình công nghiệp, dân dụng;
- Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí;
- Dịch vụ chế tạo, sửa chữa, bảo dưỡng cơ khí, vật tư, thiết bị phục vụ ngành dầu khí;
- Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi;
- Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí;
- Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí;
- Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí;
- Kinh doanh các sản phẩm dầu khí;
- Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; và
- Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ;
- Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện, xây dựng công trình công nghiệp - năng lượng tái tạo.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của là trong vòng 12 tháng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

II. Cấu trúc doanh nghiệp

1. Công ty con sở hữu trực tiếp

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Số 31, Đường 30/4, Phường Tam Thắng, Tp.Hồ Chí Minh	100,00	100,00
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường Vũng Tàu, Tp.Hồ Chí Minh	100,00	100,00
Công ty CP Dịch vụ Vận hành và Xây lắp PTSC	Số 65A, Đường 30/04, Phường Rạch Dừa, Tp.Hồ Chí Minh	84,95	84,95
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Lô 4H Đường Tôn Đức Thắng, phường Nghĩa Lộ, Tỉnh Quảng Ngãi	95,19	95,19
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Số 268 Trần Nhật Duật, Phường Trúc Lâm, tỉnh Thanh Hóa	54,69	54,69
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	KCN Đình Vũ – Phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng	51,00	51,00
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Tầng 16, Khách Sạn Dầu Khí, số 9-11 Hoàng Diệu, Phường Vũng Tàu, Tp.Hồ Chí Minh	51,00	51,00
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Tp.Hồ Chí Minh	59,61	59,61
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV (*)	Phòng 270, Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường Vũng Tàu, Tp.Hồ Chí Minh	51,00	51,00
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Tầng G3, Khu B4 Kim Liên, Phường Kim Liên, Tp.Hà Nội	51,00	51,00
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	65A3 đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp.Hồ Chí Minh	51,00	51,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan (**)	Unit 3A – 25, U0350, 3rd Floor, Labuan Times Square, 87007 Labuan F.T, Malaysia	100,00	100,00

(*) Ngày 09/10/2025, Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Thông báo số 873969/25 về việc Thông báo Doanh nghiệp giải thể/Chấm dứt tồn tại. Theo đó, Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV đã hoàn thành việc giải thể theo quy định và được cập nhật tình trạng pháp lý của doanh nghiệp là "Giải thể" từ ngày 09/10/2025. Tại ngày lập Báo cáo tài chính, Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV đã hoàn thành việc giải thể và chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định.

(**) Thực hiện Nghị quyết số 622/NQ-PTSC-HĐQT, ngày 16/10/2023 của Hội đồng quản trị Tổng công ty về việc phê duyệt giải thể Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan và chấm dứt Dự án đầu tư ra nước ngoài đối với "Dự án thành lập Công ty PTSC Labuan cung cấp tàu dịch vụ dầu khí tại Malaysia". Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan (PTSC Labuan) đã thực hiện các thủ tục liên quan đến việc giải thể tại nước sở tại. Ngày 16/4/2025, Cơ quan Dịch vụ Tài chính Labuan (Labuan Financial Services Authority) xác

nhận PTSC Labuan đã giải thể từ ngày 27/3/2025. Tại ngày lập báo cáo tài chính, PTSC Labuan đã hoàn thành việc giải thể theo quy định.

2. Các Công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Rong Doi MV12 Private Limited	Singapore	33,00	33,00
PTSC South East Asia Private Limited	Singapore	51,00	50,00
PTSC Asia Pacific Private Limited	Singapore	51,00	50,00
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Malaysia	49,00	50,00
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00	50,00
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75	28,75

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc và trên cơ sở kế toán hoạt động liên tục, ngoại trừ báo cáo tài chính của Công ty PTSC CGGV được lập trên cơ sở kế toán không đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của các công ty được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty mẹ, Tổng công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty này sang đồng tiền báo cáo của Tổng công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm tài chính;
- Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi theo tỷ giá tại ngày góp vốn;
- Giá trị tài sản thuần của các công ty này do Công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- LNST chưa phân phối phát sinh sau ngày mua các công ty này được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân do tỷ giá bình quân của năm tài chính xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Đối với công ty con, phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Tổng công ty được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" và phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát"; và
- Khi thanh lý các công ty này, toàn bộ số chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế trên phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất do chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty sẽ được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính cùng năm tài chính thanh lý các công ty đó.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh trong nội bộ các công ty thành viên được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tổng công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một năm tài chính. Nếu ngày kết thúc năm tài chính khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm tài chính của các công ty và ngày kết thúc năm tài chính của Tổng công ty. Độ dài của năm báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm tài chính.

Công ty liên kết và công ty liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận

ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng công ty vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tổng công ty được chia sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tổng công ty trong liên doanh và các công ty liên kết, Tổng công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của công ty liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng công ty với các công ty liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng công ty trong các công ty liên doanh, liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

Các chính sách kế toán của công ty liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng công ty với các công ty liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng công ty trong các công ty liên doanh, liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tổng công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tổng công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được hạch toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST hoặc lỗ lũy kế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc từ ngày mua và được xác định theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập theo quy định kế toán và chính sách kế toán hiện hành vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy mà Tổng công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị dự kiến có thể thu hồi. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn theo quy định. Các khoản phải thu được xóa sổ theo hướng dẫn của các quy định hiện hành và quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí mua, và các chi phí khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được do Tổng công ty tự xác định là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ như chi phí tiếp thị, chi phí bán hàng và chi phí phân phối.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, kém chất lượng, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

Hàng tồn kho được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ vào kế hoạch sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng công ty tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

8. Tài sản cố định

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng, trong đó nguyên giá TSCĐ hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với TSCĐ hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá TSCĐ trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 45
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải và truyền dẫn	03 - 30
Thiết bị quản lý	03 - 10
TSCĐ hữu hình khác	03 - 08
Phần mềm máy tính	03 - 06
Quyền sử dụng đất	50
TSCĐ vô hình khác	03

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

9. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư như sau:

	Số năm
Cơ sở hạ tầng	48 - 49

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản đang trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng, hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản dở dang có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

11. Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

13. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

14. Chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, bên liên quan, và bên thứ ba.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được nghĩa vụ nợ hiện tại chắc chắn về thời gian thanh toán.

16. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế, và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được ước tính trên cơ sở khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm về cho thuê tài sản và việc cung cấp các dịch vụ liên quan đến cho thuê tài sản. Tổng công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Doanh thu chưa thực hiện được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

18. Doanh thu và thu nhập khác

a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

(b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu. Tổng công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và tổng chi phí dự toán của từng hợp đồng xây dựng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là khi các chi phí này đã phát sinh trong năm tài chính.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối năm tài chính. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán cho khối lượng thực hiện và đã được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

b. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

(a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
(b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

(a) Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;

(b) Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;

(c) Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

20. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; và lỗ tỷ giá hối đoái.

21. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm: chi phí quảng bá thương hiệu, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng và các chi phí bán hàng khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng; công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và các chi phí khác.

22. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Quy định hiện hành về thuế tại Việt Nam.

23. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng công ty một cách toàn diện.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền	**4.426.971.886.737**	**7.137.281.291.449**
Trong đó:		
Tiền mặt	7.115.252.102	8.075.403.105
Tiền gửi ngân hàng	4.419.856.634.635	7.129.195.752.388
Tiền đang chuyển		10.135.956
Các khoản tương đương tiền	**7.157.718.735.152**	**4.284.249.053.581**
Tổng	**11.584.690.621.889**	**11.421.530.345.030**

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 thể hiện các khoản tiền gửi VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất bình quân từ 0,5% đến 4,75%/năm.

Tiền ngoại tệ bao gồm Tiền gửi ngân hàng và Tiền mặt: 77.898.182 USD; 244.682 GBP; 53.659.240 EUR và 1.528.847 RUB.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Ngắn hạn:

	31/12/2025 (VND)		31/12/2024 (VND)	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Tiền gửi có kỳ hạn	4.274.965.498.342	4.274.965.498.342	3.886.136.152.000	3.886.136.152.000
Tổng	**4.274.965.498.342**	**4.274.965.498.342**	**3.886.136.152.000**	**3.886.136.152.000**

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 thể hiện giá trị của khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất là 4,1% đến 7,4%/năm.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	1.317.208.871.010	1.326.966.647.249
VPĐH Murphy Cuu Long Bac Oil Company Limited tại Tp.Hồ Chí Minh	318.095.935.451	414.055.919.654
Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người Điều hành Lô 01/97 & 02/97	158.270.703.396	141.579.615.116
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	153.241.472.475	102.047.972.255
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	143.111.210.777	60.797.879.535
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	130.103.012.188	94.153.289.060
Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	114.081.187.699	-
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	112.066.451.872	213.243.393.319
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	98.463.498.649	-

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Larsen & Toubro Limited (L&T)	88.140.457.591	-
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	87.608.083.656	87.608.083.656
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	84.126.637.631	-
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	80.248.705.764	91.147.181.368
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01/97&02/97	75.931.616.833	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	60.449.303.941	4.807.204.628
VPĐH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh	58.423.970.104	79.234.131.049
Tổng công ty Khí Việt Nam	56.289.768.217	176.713.750.416
Sea Energy Marine Services LLC	51.340.014.790	40.995.958.038
Japan Vietnam Petroleum Company Limited	44.226.893.051	27.356.626.981
Cục Xăng Dầu - Tổng Cục Hậu Cần - Kỹ Thuật	42.269.221.369	6.987.178.420
VPĐH Murphy Cuu Long Tay Oil Co., Ltd tại Thành Phố Hồ Chí Minh (Lô 15-2/17)	42.210.560.028	-
Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam	40.219.253.864	26.094.424.995
Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	39.960.843.277	64.545.993.773
Baltec IES Proprietary Limited	37.623.643.227	104.320.995.601
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	37.561.968.113	80.520.087.542
VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Tp. Hồ Chí Minh	37.469.488.430	45.906.381.214
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	35.121.129.014	35.121.129.014
Enterprize Energy Private Limited	34.618.148.994	36.780.725.785
Khác	800.038.918.040	1.408.185.794.324
Tổng	**4.415.724.080.110**	**4.706.373.473.651**

4. Phải thu khác

a. Phải thu ngắn hạn khác:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Trích trước doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ:	431.302.019.607	471.015.769.542
Larsen & Toubro Limited (L&T)	*78.327.873.778*	-
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	*68.581.637.461*	-
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	*51.326.826.595*	*40.735.524.280*
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	*42.833.059.264*	*28.053.017.797*
VPĐH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh	*30.396.831.107*	*26.185.698.057*
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	*24.101.348.817*	*23.213.473.567*
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	*15.574.346.570*	-
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	*15.423.563.612*	*786.811.441*
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	*13.823.895.573*	-
VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Tp. Hồ Chí Minh	*5.300.382.500*	-
Hibiscus Oil & Gas Malaysia Limited	*44.352.000*	*24.136.674.787*
Tổng công ty Dầu Việt Nam	-	*11.144.330.921*
Liên danh TPSK	-	*164.393.429.824*
Hanwha Ocean Company Limited	-	*82.205.852.489*
Khách hàng Khác	*85.567.902.330*	*70.160.956.379*
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	59.001.789.244	56.046.617.927
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	28.367.743.710	31.226.487.683
Tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh	8.284.832.827	12.349.794.391
Tiền thuê đất	63.339.855.947	243.210.333.453
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	10.632.042.898	10.632.042.898
Thuế GTGT chưa đủ điều kiện để khấu trừ	141.294.159.977	28.087.409.488
Phải thu Khác	69.670.558.961	90.651.454.157
Tổng	**811.893.003.171**	**943.219.909.539**

b. Phải thu dài hạn khác:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Ký quỹ, ký cược	12.111.091.763	79.134.664.506
- Đặt cọc đảm bảo thực hiện hợp đồng		
Công ty CP Thương mại & Dịch vụ Dầu khí biển	*3.540.361.097*	*3.055.028.328*
Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông	*-*	*34.736.526.000*
Công ty CP LONGSBS Việt Nam	*-*	*30.573.790.000*
Khác	*4.305.638.004*	*3.592.262.846*
- Ký quỹ tại các ngân hàng		
Ngân hàng Vietcombank	*5.805.453.759*	*5.802.845.680*
Ngân hàng SHB	*2.000.000.000*	*2.000.000.000*
Ngân hàng Viettinbank	*-*	*2.000.000.000*
Ngân hàng PVcomBank	*-*	*429.239.980*
Phải thu dài hạn khác	14.883.795.273	14.925.795.273
Tổng	**30.535.248.133**	**97.115.488.107**

5. Hàng tồn kho

	31/12/2025 VND		31/12/2024 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	249.079.377.372	-	4.465.401.583	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.238.514.201.018	(11.312.587.755)	694.363.682.960	(12.213.306.835)
Công cụ, dụng cụ	50.508.385.449	(4.251.300.981)	27.280.755.803	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	1.707.870.317.123	-	1.073.292.198.880	-
Hàng hóa	3.374.616.817	-	43.062.736.781	-
Cộng	**3.249.346.897.779**	**(15.563.888.736)**	**1.842.464.776.007**	**(12.213.306.835)**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến Dự án, dịch vụ như sau:

	31/12/2025 (VND)
Dự án EPCI#2 - Hợp đồng thiết kế, mua sắm, chế tạo và lắp đặt giàn thu gom/giàn đầu giếng và hệ thống đường ống nội mỏ - thuộc Dự án khí Lô B	821.111.449.632
Dự án Giàn xử lý trung tâm Lạc Đà Vàng - A	204.588.149.209
Chi phí Gói thầu 4.9 "Thi công XD, lắp đặt thiết bị và lập bản vẽ thiết kế thi công Hệ thống cung cấp nhiên liệu tàu bay"	146.870.786.394
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	130.037.910.277
Dự án STG#3 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công, lắp đặt, đấu nối chạy thử và bàn giao cụm máy phát điện Tua bin hơi 113-A-006"	101.952.686.525
Dự án gia công kết cấu thép cho GE	59.652.351.054
Dự án CHW2204	32.808.254.140
Dự án chế tạo hệ thống neo Turret, FSO LDV	29.162.665.258
Dự án EPCI#1 - Hợp đồng thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn công nghệ trung tâm, giàn nhà ở và tháp đuốc thuộc dự án kshí Lô B	14.708.584.778
Gói thầu EPC "Hạng mục xây dựng bể chứa nguyên liệu chính" cho Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	12.983.907.194
Dự án gia công kết cấu thép cho Baltec	11.502.646.272
Dịch vụ cung cấp FPSO	21.414.182.743

6. Chi phí trả trước

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn:		
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm trách nhiệm bên thứ ba	20.237.201.108	17.919.753.090
Chi phí sử dụng bản quyền phần mềm	17.847.765.972	-
Công cụ, dụng cụ	11.885.521.759	15.733.944.530
Thuê bãi, cơ sở hạ tầng	7.648.695.234	5.510.507.120
Khác	9.684.964.161	10.525.635.371
Tổng	**67.304.148.234**	**49.689.840.111**

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
b. Chi phí trả trước dài hạn:		
Tiền thuê văn phòng số 1-5 Lê Duẩn	242.269.508.454	249.241.665.858
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng chờ phân bổ	194.293.511.087	240.471.633.560
Thuê đất tại KCN Đình Vũ	90.655.708.241	94.921.859.213
Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	80.161.617.174	82.649.737.458
Công cụ, dụng cụ	66.276.327.535	55.255.832.069

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Thuê bãi, cơ sở hạ tầng	1.950.000.000	39.462.977.711
Thuê đất tại Cảng Sơn Trà	2.730.592.375	2.815.186.147
Khác	7.704.424.707	19.944.815.074
Tổng	**686.041.689.573**	**784.763.707.090**

7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Thuế thu nhập cá nhân	395.301.714	1.056.023.960
Thuế giá trị gia tăng	475.951.067	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	319.756.995
Các loại thuế khác	359.365.570	6.100.074
Tổng	**1.230.618.351**	**1.381.881.029**

8. Tài sản cố định hữu hình

Đvt: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2025	**4.076.162.223.762**	**3.360.111.651.607**	**6.083.473.913.560**	**323.739.224.452**	**112.855.449.406**	**13.956.342.462.787**
Tăng trong kỳ	**505.707.181.610**	**251.031.325.017**	**1.135.913.529.448**	**51.222.811.705**	**1.611.604.304**	**1.945.486.452.084**
Mua trong kỳ	22.633.500.148	185.059.686.986	107.597.131.270	50.043.670.705	1.611.604.304	366.945.593.413
Đầu tư XDCB hoàn thành	483.073.681.462	65.971.638.031	1.028.316.398.178	1.179.141.000	-	1.578.540.858.671
Giảm trong kỳ	**657.989.000**	**6.775.524.748**	**14.378.138.311**	**26.018.346.341**	**-**	**47.829.998.400**
Thanh lý, nhượng bán	-	6.775.524.748	14.378.138.311	26.018.346.341		47.172.009.400
Giảm khác	657.989.000	-	-	-	-	657.989.000
Số dư tại 31/12/2025	**4.581.211.416.372**	**3.604.367.451.876**	**7.205.009.304.697**	**348.943.689.816**	**114.467.053.710**	**15.853.998.916.471**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2025	**2.751.889.290.269**	**2.350.183.507.105**	**5.013.193.461.810**	**247.282.437.043**	**67.833.743.172**	**10.430.382.439.399**
Tăng trong kỳ	**262.045.514.818**	**201.771.134.083**	**257.631.726.601**	**41.584.667.946**	**18.638.289.770**	**781.671.333.218**
Khấu hao trong kỳ	262.045.514.818	201.771.134.083	257.631.726.601	41.584.667.946	18.638.289.770	781.671.333.218
Giảm trong kỳ	**4.600.980.397**	**10.974.350.509**	**21.495.415.989**	**26.108.192.312**	**45.293.758**	**63.224.232.965**
Thanh lý, nhượng bán	-	6.644.033.363	14.378.138.311	26.018.346.341	-	47.040.518.015
Giảm khác	4.600.980.397	4.330.317.146	7.117.277.678	89.845.971	45.293.758	16.183.714.950
Số dư tại 31/12/2025	**3.009.333.824.690**	**2.540.980.290.679**	**5.249.329.772.422**	**262.758.912.677**	**86.426.739.184**	**11.148.829.539.652**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2025	**1.324.272.933.493**	**1.009.928.144.502**	**1.070.280.451.750**	**76.456.787.409**	**45.021.706.234**	**3.525.960.023.388**
Số dư tại 31/12/2025	**1.571.877.591.682**	**1.063.387.161.197**	**1.955.679.532.275**	**86.184.777.139**	**28.040.314.526**	**4.705.169.376.819**

Tại ngày 31/12/2025, nguyên giá của các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 7.909 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 7.386 tỷ đồng) và Tổng công ty đã thế chấp tài sản để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với giá trị còn lại là 1.182 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.487 tỷ đồng).

9. Tài sản cố định vô hình

Đvt: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2025	**51.264.099.029**	**143.752.281.605**	**3.022.841.714**	**198.039.222.348**
Tăng trong kỳ	**-**	**19.516.128.462**	**187.840.000**	**19.703.968.462**
Mua trong kỳ	-	9.207.191.000	187.840.000	9.395.031.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	9.811.656.000	-	9.811.656.000
Tăng khác	-	497.281.462	-	497.281.462
Giảm trong kỳ	**-**	**15.980.861.600**	**-**	**15.980.861.600**
Thanh lý, nhượng bán	-	15.980.861.600	-	15.980.861.600
Số dư tại 31/12/2025	**51.264.099.029**	**147.287.548.467**	**3.210.681.714**	**201.762.329.210**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2025	**484.417.450**	**133.370.182.761**	**2.365.082.941**	**136.219.683.152**
Tăng trong kỳ	**26.204.400**	**9.577.972.942**	**205.713.694**	**9.809.891.036**
Khấu hao trong kỳ	26.204.400	9.577.972.942	205.713.694	9.809.891.036
Giảm trong kỳ	**-**	**16.289.080.138**	**-**	**16.289.080.138**
Thanh lý, nhượng bán	-	15.980.861.600	-	15.980.861.600
Giảm khác	-	308.218.538	-	308.218.538
Số dư tại 31/12/2025	**510.621.850**	**126.659.075.565**	**2.570.796.635**	**129.740.494.050**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2025	**50.779.681.579**	**10.382.098.844**	**657.758.773**	**61.819.539.196**
Số dư tại 31/12/2025	**50.753.477.179**	**20.628.472.902**	**639.885.079**	**72.021.835.160**

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Đvt: VND

	01/01/2025	Tăng trong năm	31/12/2025
Nguyên giá			
Cơ sở hạ tầng	229.280.786.454	-	229.280.786.454
Giá trị hao mòn lũy kế			
Cơ sở hạ tầng	69.621.097.395	(4.735.271.856)	74.356.369.251
Giá trị còn lại			
Cơ sở hạ tầng	159.659.689.059	-	154.924.417.203

Cơ sở hạ tầng bao gồm:

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 131.881.668.267 đồng, cho Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí thuê từ năm 2009 (Hợp đồng kinh tế số 0107001/HĐKT-PVSB ngày 06/12/2007). Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 23 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 97.399.118.187 đồng, cho Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí thuê từ năm 2010 (Hợp đồng nguyên tắc số 23/PVSB-PVC/12-09). Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 49 năm.

11. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn

	31/12/2025 (VND)		31/12/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-
Dự án Bio Ethanol	21.333.470.442	21.333.470.442	69.815.950.708	69.815.950.708
Tổng	**322.641.910.931**	**21.333.470.442**	**371.124.391.197**	**69.815.950.708**

b. Xây dựng cơ bản dở dang *(chi tiết theo các công trình):*

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Hệ thống Thiết bị tự động phục vụ thi công tiền chế tạo	128.065.357.757	121.697.062.625
Dự án Khu Dịch vụ Cơ khí Dầu khí Dung Quất	59.454.319.518	-
Xây dựng Nhà văn phòng dự án tại Vũng Tàu	55.181.108.278	-
Xây dựng Nhà văn phòng dự án tại POS, Vũng Tàu	47.989.966.779	-
Xây dựng căn cứ cảng tại Cảng Sao Mai - Bến Đình	37.937.781.419	77.416.177.085
Dự án mở rộng Xưởng cơ khí tại Dung Quất, Quảng Ngãi	32.609.969.534	14.451.292.934
Dự án Đường vào căn cứ cảng tại Cảng Sao Mai - Bến Đình	13.060.333.980	12.725.868.576
Dự án Cảng Sơn Trà, Đà Nẵng	9.673.562.784	9.673.562.784
Dự án Bến số 3 - Khu bến cảng Dung Quất I	-	95.872.570.283
Khác	56.861.513.552	28.281.279.118
Tổng	**440.833.913.601**	**360.117.813.405**

12. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Giá trị khoản đầu tư gốc	1.652.802.039.235	1.652.802.039.235
Phần kết quả thuần của các Công ty LDLK		
Các năm trước	3.075.776.140.556	3.290.159.686.875
Trong năm	834.327.098.929	864.280.331.695
Trừ: Lợi nhuận được chia	(781.980.125.000)	(1.216.692.250.000)
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	85.796.439.120	138.028.371.986
Tổng	**4.866.721.592.840**	**4.728.578.179.791**

Thông tin chi tiết về các Công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính
Rong Doi MV12 Private Limited (*)	Singapore	33,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi (FSO)
Malaysia VietNam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Malaysia	49,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi (FSO)
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00%	Dịch vụ khai thác kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FPSO)
PTSC South East Asia Private Limited	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi (FSO)
PTSC Asia Pacific Private Limited	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FPSO)
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Việt Nam	21,46%	Dịch vụ căn cứ cảng

(*) Rong Doi MV12 Private Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và các đối tác Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd được thành lập tại Nhật Bản) vào năm 2006 để đầu tư kho nổi FSO "MV12" với sức chứa 300.000 thùng dầu cho Công ty Korea National Oil Corporation (KNOC) thuê từ năm 2007 để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại mỏ Rồng Đôi. Từ ngày 01/11/2024, Zarubezhnef EP Vietnam B.V (ZNEP) thay thế quyền và nghĩa vụ của KNOC tại Hợp đồng chia sản phẩm tại Lô 11-2 theo Thỏa thuận giữa KNOC và ZNEP, đồng thời, kho nổi FSO "MV12" cũng được chuyển giao từ Rong Doi MV12 Private Limited sang Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC theo Thỏa thuận chuyển giao (Deed of Novation) giữa KNOC, ZNEP, Rong Doi MV12 Private Limited và Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC. Vốn góp của Công ty mẹ tại Rong Doi MV12 Private Limited là 6.600 USD, tương đương 106.022.400 VND. Ngày 19/01/2026, Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã ban hành Nghị quyết số 22/NQ-PTSC-HĐQT về việc phê duyệt giải thể Công ty Liên doanh Rồng Đôi MV12 Pte.,Ltd và chấm dứt Dự án đầu tư ra nước ngoài đối với Dự án đầu tư vào Rong Doi MV12 Private Limited để đóng mới kho nổi chưa dầu (FSO), theo đó, Rong Doi MV12 Private Limited đang thực hiện các thủ tục để giải thể theo quy định.

Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard (MISC) từ năm 2009 để (i) đầu tư kho chứa nổi FSO Orkid sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng thuê, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chồng lấn thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia, từ năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027; (ii) đầu tư kho chứa nổi FSO Golden Star sức chứa 654.717 thùng phục vụ khai thác tại Mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt ngoài khơi Việt Nam với thời hạn cho thuê cố định là 07 năm bắt đầu từ tháng 11/2020 đến tháng 11/2027, và có thể gia hạn thêm 08 năm. Vốn góp của Tổng công ty tại MVOT là 17.258.911 USD, tương đương 292.324.455.887 VND.

Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác MISC từ năm 2009 (trong đó Công ty mẹ sở hữu 60% vốn) để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas Carigali Vietnam Limited đến ngày 09/9/2017 và từ ngày 10/9/2017, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited thực hiện hợp đồng với VOFT theo thoả thuận giữa Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác. Vốn góp của Tổng công ty tại VOFT là 8.784.000 USD, tương đương 156.473.118.448 VND.

PTSC South East Asia Private Limited (PTSC SEA) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad, đến nay là Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad) theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT- ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO "PTSC Bien Dong 01") cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông thuê phục vụ khai thác dầu thô tại Lô 05.2 và Lô 05.3 ngoài khơi thềm lục địa Việt Nam. Vốn góp của Tổng công ty tại PTSC SEA là 16.320.000 USD, tương đương 340.800.232.500 Đồng.

PTSC Asia Pacific Private Limited (PTSC AP) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad, đến nay là Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad) theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Tập Đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người Điều Hành Lô 01/97 & 02/97 và từ ngày 01/12/2025 là Công ty TNHH - Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01/97 & 02/97 thuê phục vụ phát triển Lô 01/97 và Lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Vốn góp của Tổng công ty tại PTSC AP là 30.600.000 USD, tương đương 641.415.780.000 VND.

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 9 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 Đồng. Vốn góp của Tổng công ty tại PV Shipyard là 171.957.430.000 VND, chiếm 28,75% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải (Cảng Thị Vải) là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502259121 ngày 21 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 60.000.000.000 VND. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Cảng Thị Vải, Công ty Cổ Phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ, Công ty con của Tổng công ty, nắm giữ 36% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Theo quy định về cách tính tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty đối với các khoản đầu tư của công ty con, Tổng công ty gián tiếp sở hữu 21,46% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Do đó, Cảng Thị Vải là công ty liên kết của Tổng công ty theo quy định kế toán hiện hành.

13. Đầu tư tài chính dài hạn khác

Danh mục đầu tư khác	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng	**3.000.000.000**	**3.000.000.000**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.255.293.479)	(1.187.557.692)
	1.744.706.521	**1.812.442.308**

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

Đvt: VND

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Hàng tồn kho	Khấu hao TSCĐ	Lợi nhuận từ công ty liên doanh	Chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi BCTC của công ty liên doanh	Khác	Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2025	**379.528.344.943**	**(17.870.820.883)**	**1.002.355.114**	**(5.729.456.349)**	**(409.312.465.446)**	**(130.411.540.918)**	**418.374.996**	**(183.731.369.479)**	**(366.106.578.022)**
Ghi nhận vào KQKD/CĐKT trong kỳ	135.750.341.286	(13.011.202.565)	-	19.802.534.602	3.471.838.832	(17.159.287.853)	(933.492.552)	129.096.881.180	257.017.612.930
Tại ngày 31/12/2025	**515.278.686.229**	**(30.882.023.448)**	**1.002.355.114**	**14.073.078.253**	**(405.840.626.614)**	**(147.570.828.771)**	**(515.117.556)**	**(54.634.488.299)**	**(109.088.965.092)**

Tài sản thuế hoãn lại	532.109.821.429
Chi phí thuế hoãn lại	641.198.786.521

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025 VND		31/12/2024 VND	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
PT Meindo Elang Indah	600.835.642.667	600.835.642.667	148.762.776.690	148.762.776.690
Velocity Energy Private Limited	579.308.900.819	579.308.900.819	245.269.562.395	245.269.562.395
Rosemary Overseas Limited	248.495.135.483	248.495.135.483	83.943.083.565	83.943.083.565
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí Việt Nam	196.075.726.029	196.075.726.029	-	-
Công ty TNHH APDS Việt Nam	186.170.340.612	186.170.340.612	409.983.940.445	409.983.940.445
Công ty TNHH Taka	124.953.468.343	124.953.468.343	-	-
PTSC Asia Pacific Private Limited	120.363.526.400	120.363.526.400	193.901.428.800	193.901.428.800
Federal Hardware Engineering Company Private Limited	108.328.561.718	108.328.561.718	-	-

	31/12/2025 VND		31/12/2024 VND	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	82.561.693.362	82.561.693.362	33.010.954.253	33.010.954.253
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	80.198.072.590	80.198.072.590	47.075.044.733	47.075.044.733
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	77.100.477.388	77.100.477.388	-	-
Oil States Industries (Thailand) Ltd.	76.375.975.104	76.375.975.104	-	-
AH&M Energy Services Private Limited	75.358.757.705	75.358.757.705	16.571.127.623	16.571.127.623
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Nam	74.361.799.218	74.361.799.218	-	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	73.929.165.081	73.929.165.081	-	-
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	72.082.264.354	72.082.264.354	29.713.580.656	29.713.580.656
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	66.704.046.709	66.704.046.709	66.216.244.891	66.216.244.891
Emerging Epc Sdn. Bhd.	66.528.791.338	66.528.791.338	-	-
PTSC South East Asia Private Limited	65.687.302.525	65.687.302.525	95.967.000.900	95.967.000.900
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	59.747.292.146	59.747.292.146	59.836.450.988	59.836.450.988
Công ty CP Dịch vụ biển Tân Cảng	58.870.645.481	58.870.645.481	6.731.958.544	6.731.958.544
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hasse Việt Nam	58.226.089.517	58.226.089.517	-	-
Tổng công ty Ba Son	56.572.323.275	56.572.323.275	48.558.993.758	48.558.993.758
Nam Cheong International Ltd (NCIL)	55.295.873.150	55.295.873.150	-	-
Công ty CP Xây dựng Hữu Thành	53.792.914.473	53.792.914.473	-	-
Shelf Subsea Solutions Private Limited	53.206.197.529	53.206.197.529	51.540.036.890	51.540.036.890
Dynac Sdn Bhd	50.399.865.411	50.399.865.411	-	-
MUHIBBAH O&G SDN BHD	49.730.695.692	49.730.695.692	-	-
Công ty TNHH Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ Kỹ thuật Hiệp Phát	46.617.755.098	46.617.755.098	51.011.375.510	51.011.375.510
Công ty TNHH Công nghiệp Tây Nam	46.357.899.929	46.357.899.929	-	-
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Phateco	42.006.252.380	42.006.252.380	10.064.135.230	10.064.135.230

	31/12/2025 VND		31/12/2024 VND	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Công ty CP Cung Ứng nhiên Liệu Tàu Biển Vina	41.292.213.800	41.292.213.800	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Liên Sơn	39.531.208.671	39.531.208.671	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí và Năng lượng Bình Minh	38.621.909.093	38.621.909.093	-	-
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Toàn Bách	38.185.110.717	38.185.110.717	-	-
Công ty CP SCI E&C	36.958.814.420	36.958.814.420	36.958.814.420	36.958.814.420
Federal Fire Engineering Pte Ltd	35.419.222.877	35.419.222.877	-	-
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Xây lắp Sao Vàng	35.334.203.620	35.334.203.620	13.089.128.144	13.089.128.144
Tổng công ty Dầu Việt Nam	35.061.381.274	35.061.381.274	25.691.532.438	25.691.532.438
Công ty CP Fecon	34.945.237.304	34.945.237.304	19.326.712.346	19.326.712.346
Công ty TNHH TM DV Ocean Invest	33.744.116.707	33.744.116.707	31.768.466.195	31.768.466.195
Công ty TNHH Sarens (Việt Nam)	32.112.522.369	32.112.522.369	-	-
Oil States Industries, Inc	32.042.779.600	32.042.779.600	-	-
Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam	31.429.217.164	31.429.217.164	145.516.865.365	145.516.865.365
Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Mogene	31.239.414.198	31.239.414.198	-	-
Công ty TNHH Minh Việt	31.167.195.785	31.167.195.785	-	-
Công ty CP Vina Logistics	30.647.560.236	30.647.560.236	-	-
Công ty CP Thương mại Kỹ thuật M.T	30.236.709.359	30.236.709.359	-	-
Khác	2.762.676.279.510	2.762.676.279.510	2.783.879.442.717	2.783.879.442.717
Tổng	**6.956.888.548.230**	**6.956.888.548.230**	**4.654.388.657.496**	**4.654.388.657.496**

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	189.280.055.827	279.013.775.189
Thuế thu nhập cá nhân	78.572.638.348	82.962.496.259
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.733.582.322	20.315.551.891
Các loại thuế khác	36.441.376.573	23.774.744.123
Tổng	**310.027.653.070**	**406.066.567.462**

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	01/01/2025 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	31/12/2025 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	20.315.551.891	304.267.024.512	319.324.945.148	5.257.631.255
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	113.024.416.529	113.024.416.529	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	22.236.479.764	22.236.479.764	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	278.694.018.195	530.787.867.435	620.201.829.801	189.280.055.829
Thuế thu nhập cá nhân	81.906.472.298	396.399.816.655	400.128.952.320	78.177.336.633
Thuế tài nguyên	-	2.638.151.245	2.638.151.245	-
Thuế nhà đất	-	69.782.517.934	69.782.517.934	-
Thuế môn bài	-	46.000.000	46.000.000	-
Thuế khác	23.768.644.049	331.605.833.304	318.933.100.781	36.441.376.572
Các khoản phải nộp khác	-	54.150.880.703	54.510.246.273	(359.365.570)
Tổng	**404.684.686.433**	**1.824.938.988.081**	**1.920.826.639.795**	**308.797.034.719**

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu nhà nước	1.381.881.029	1.230.618.351
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	406.066.567.462	310.027.653.070

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi phí thực hiện dịch vụ, dự án:	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Dự án EPCI#1 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn công nghệ trung tâm, giàn nhà ở và tháp đuốc" thuộc dự án khí Lô B	2.473.608.586.670	1.665.582.930.796
Dự án Fengmiao Offshore Windfarm	457.174.671.481	477.198.708.859
Dự án Baltica 2	352.832.868.401	357.021.384.930

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Dự án STG#3 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công, lắp đặt, đấu nối chạy thử và bàn giao cụm máy phát điện Tua bin hơi 113-A-006"	325.527.323.557	-
Dự án Formosa 4	323.917.320.073	69.622.131.538
Dự án Gallaf – Giai đoạn 3	148.003.199.886	107.276.482.929
Dự án Giàn xử lý trung tâm Lạc Đà Vàng - A	123.296.248.818	584.231.795.649
Dự án Ruya Browfiend	105.355.351.799	-
Dự án Sư Tử Trắng – Giai đoạn 2B	96.032.225.365	-
Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Hợp đồng "Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử" với SWPOC	92.321.009.791	402.700.243.677
Dự án Hải Long OSS	90.448.333.634	73.452.125.076
Dự án Khí mỏ Thiên Nga - Hải Âu	62.638.640.334	-
Dự án Bio Ethanol Dung Quất	27.726.930.636	27.726.930.636
Dự án Benchamas	27.002.510.772	62.612.550.023
Chi phí Gói thầu 4.9 "Thi công XD, lắp đặt thiết bị và lập bản vẽ thiết kế thi công Hệ thống cung cấp nhiên liệu tàu bay"	23.010.064.394	-
Dự án CHW2204	20.272.413.615	267.682.070.068
Gói thầu EPC "Hạng mục xây dựng bể chứa nguyên liệu chính" cho Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	19.934.134.077	-
Dự án EPC Phân khu 85 - Kho 182 Nhà máy LHD Dung Quất	15.435.592.131	37.121.154.016
Dự án đường ống Lạc Đà Vàng	13.898.588.495	102.695.784.736
Chi phí Dự án gia công kết cấu thép cho GE	12.658.646.088	5.632.000.121
Dự án EPC Bồn chứa LPG Thị Vải	1.054.701.533	47.184.345.887
Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	-	41.307.060.246
Chi phí dịch vụ cung cấp tàu dịch vụ dầu khí	49.476.579.950	25.126.967.737
Chi phí dịch vụ khảo sát địa chất và công trình ngầm	65.176.756.732	720.491.880
Chi phí hoạt động kho nổi FPSO Ruby II, FPSO Lam Sơn và FSO Bien Dong 01, FSO Golden Star, FPSO Lewek Emas	30.875.045.016	25.085.621.147
Chi phí Dự án đầu tư Bến số 3 - Khu bến cảng Dung Quất I	19.470.259.336	47.044.354.054
Chí phí thuê bãi tại KCN Tàu thủy Nghi Sơn	-	55.000.000.000
Chi phí thuê tòa nhà Petro Hotel	-	30.147.000.000
Chi phí xây dựng căn cứ cảng tại cảng Sao Mai - Bến Đình	-	37.887.372.956
Chi phi lãi vay	3.383.987.275	3.668.151.212
Chi phí phải trả khác	192.300.294.105	120.412.280.242
Tổng	**5.172.832.283.964**	**4.674.139.938.415**

18. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn:		
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại Sao Mai - Bến Đình	5.708.896.404	6.862.199.784
Dự án CRPO 125-126	1.441.817.547	6.801.054.163
Dịch vụ cho thuê văn phòng tại Khách sạn Dầu khí	2.812.644.445	2.872.311.111
Dự án đường ống Lạc Đà Vàng	126.071.284.001	89.902.865.695
Dịch vụ chế tạo Hệ thống neo Turret, FSO Lạc Đà Vàng	-	56.700.000.000
Khác	2.311.425.000	2.284.705.000
Tổng	**138.346.067.397**	**165.423.135.753**

b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn:	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ cảng Sao Mai - Bến Đình	165.052.964.576	170.256.764.360
Dịch vụ cho thuê văn phòng tại Khách sạn Dầu khí	6.367.800.000	7.519.800.000
Tổng	**171.420.764.576**	**177.776.564.360**

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy	237.960.819.170	465.693.332.968
Đặt cọc, ký quỹ	43.167.603.000	69.942.796.132
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	21.843.659.899	19.080.433.304
Bảo hiểm bắt buộc	12.820.934.599	10.681.799.978
Phải trả người lao động	-	7.264.730.339
Khác	78.526.438.195	79.625.031.236
Tổng	**394.319.454.863**	**652.288.123.957**

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức phải trả cho các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận tại Tổng công ty và các Công ty con.

20. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2025 VND		31/12/2024 VND	
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Vay ngắn hạn	-	-	706.409.955.726	706.409.955.726
Vay dài hạn đến hạn trả	189.477.717.842	189.477.717.842	162.804.183.242	162.804.183.242
Tổng	**189.477.717.842**	**189.477.717.842**	**869.214.138.968**	**869.214.138.968**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn: *(Chi tiết theo kỳ hạn)*				
Trong vòng 01 năm	189.477.717.842	189.477.717.842	869.214.138.968	869.214.138.968
Trong năm thứ 02	189.781.078.316	189.781.078.316	180.832.659.565	180.832.659.565
Từ năm thứ 03 đến năm thứ 05	441.758.267.595	441.758.267.595	488.711.856.319	488.711.856.319
Sau 05 năm	145.958.244.677	145.958.244.677	120.564.958.334	120.564.958.334
	966.975.308.430	**966.975.308.430**	**1.659.323.613.186**	**1.659.323.613.186**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	*189.477.717.842*	*189.477.717.842*	*869.214.138.968*	*869.214.138.968*
Số phải trả sau 12 tháng	**777.497.590.588**	**777.497.590.588**	**790.109.474.218**	**790.109.474.218**

21. Dự phòng phải trả

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
a. Ngắn hạn:		
Dự phòng phải trả khác		
Chi phí sửa chữa định kỳ cho tàu dịch vụ dầu khí	60.872.549.017	83.575.000.000
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa kho nổi FSO Biển Đông 01, FPSO Lam Sơn, FPSO Ruby II	30.185.540.368	9.614.220.000
Dự phòng phải trả tiền thuê đất	-	251.599.939.595
Khác	12.200.648.568	8.480.975.400
Tổng	**103.258.737.953**	**353.270.134.995**

b. Dài hạn:	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	683.745.276.400	683.745.276.400
Dự án Gallaf - Giai đoạn 3	581.292.375.985	556.380.304.104
Dự án CHW2204	380.266.984.817	26.451.300.616
Dự án EPCI#1 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn CNTT, giàn nhà ở và tháp đuốc" thuộc Dự án khí Lô B	345.949.450.069	128.477.991.151
Dự án EPCI#2 - Hợp đồng thiết kế, mua sắm, chế tạo và lắp đặt giàn thu gom/giàn đầu giếng và hệ thống đường ống nội mỏ - thuộc Dự án khí Lô B	275.237.220.701	76.709.559.967
Dự án Giàn xử lý trung tâm Lạc Đà Vàng - A	203.113.460.927	36.018.710.855
Dự án Baltica 2	156.382.386.384	22.190.654.727
Dự án Fengmiao Offshore Windfarm	94.448.505.069	21.311.420.673
Dự án Đường ống dẫn khí Lô B _HĐ Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử với SWPOC	56.044.354.639	-
Dự án Hải Long OSS	51.384.865.531	27.389.590.789
Gói thầu EPC "Hạng mục xây dựng bể chứa nguyên liệu chính" cho Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	22.395.914.278	-
Chi phí Gói thầu 4.9 "Thi công XD, lắp đặt thiết bị và lập bản vẽ thiết kế thi công Hệ thống cung cấp nhiên liệu tàu bay"	22.243.875.145	-
Dự án EPC Bồn chứa LPG Thị Vải	20.668.140.477	20.718.525.477
Dự án SHWE Phase 3 Jacket	20.237.529.098	20.237.529.098
Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	14.411.727.020	28.823.454.040

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Dự án Đường ống Lạc Đà Vàng	8.842.199.138	5.941.932.447
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	1.166.232.879	56.930.443.865
Dự án DBN PWM	-	38.015.194.146
Các Dự án Khác	10.275.901.608	4.228.106.398
Dự phòng phải trả khác		
Chi phí sửa chữa lớn Sà lan nhà ở PTSC Guardian và Sà lan vận chuyển PTSC Transporter	-	83.359.772.357
Chi phí sửa chữa lớn tàu dịch vụ dầu khí	91.236.678.791	62.506.833.249
Tổng	**3.039.343.078.956**	**1.899.436.600.359**

22. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đvt: triệu VND

	Vốn đầu tư Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	LN sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cộng
Số dư tại 01/01/2024	**4.779.663**	**39.617**	**-**	**3.451.158**	**709.937**	**4.048.270**	**515.578**	**13.544.223**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**349.935**	**344.839**	**520.688**	**1.069.774**	**6.068**	**2.291.304**
Lãi trong năm nay	-	-		-	184.881	1.069.774	-	1.254.655
Phân phối lợi nhuận	-	-		344.839	335.807	-	-	680.646
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	-	-	6.068	6.068
Tăng khác	-	-	349.935	-	-	-	-	349.935
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**59.712**	**1.036.287**	**-**	**1.095.999**
Chia cổ tức	-	-		-	44.959	334.576	-	379.535
Trích lập các quỹ	-	-		-	14.753	701.711	-	716.464
Số dư tại ngày 31/12/2024	**4.779.663**	**39.617**	**349.935**	**3.795.997**	**1.170.913**	**4.081.757**	**521.646**	**14.739.528**
Số dư tại 01/01/2025	**4.779.663**	**39.617**	**349.935**	**3.795.997**	**1.170.913**	**4.081.757**	**521.646**	**14.739.528**
Tăng trong năm	**334.538**	**-**	**50.970**	**555.191**	**78.757**	**2.282.752**	**68.637**	**3.370.845**
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	78.757	1.820.638	-	1.899.395
Phân phối lợi nhuận	334.538	-	-	555.191	-	-	-	889.729
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-		-	-	-	68.637	68.637
Tăng khác	-	-	50.970	-	-	462.114	-	513.084
Giảm trong năm	**-**	**-**	**349.935**	**50.971**	**63.505**	**1.437.068**	**-**	**1.901.479**
Chia cổ tức	-	-		-	47.472	334.538	-	382.010
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	6.498	1.102.530	-	1.109.028
Giảm khác	-	-	349.935	50.971	9.535		-	410.441
Số dư tại ngày 31/12/2025	**5.114.201**	**39.617**	**50.970**	**4.300.217**	**1.186.165**	**4.927.442**	**590.283**	**16.208.895**

Thực hiện Nghị quyết số 869/NQ-PTSC-ĐHĐCĐ ngày 29/10/2025 của Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết số 872/NQ-PTSC-HĐQT ngày 30/10/2025 của Hội đồng quản trị Tổng công ty về việc triển khai Phương án tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức năm 2024 với tỷ lệ là 7% vốn điều lệ. Tại ngày lập Báo cáo tài chính, Tổng công ty đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ nêu trên và đã được Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội phê duyệt chấp thuận thay đổi đăng ký niêm yết cổ phiếu của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Quyết định số 1513/QĐ-SGDHN ngày 30/12/2025.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2025		31/12/2024	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VND)
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	51,38	2.627.545.500.000	51,38	2.455.650.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	48,62	2.486.655.490.000	48,62	2.324.012.900.000
Tổng	**100**	**5.114.200.990.000**	**100**	**4.779.662.900.000**

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
Vốn góp tăng trong kỳ	334.538.090.000	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	5.114.200.990.000	4.779.662.900.000

d. Cổ tức

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/cổ phiếu)	700	700

e. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**511.420.099**	**477.966.290**
Cổ phiếu phổ thông	511.420.099	477.966.290
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

f. Các quỹ của Doanh nghiệp

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.238.462.079.041	3.795.997.118.958

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2025	31/12/2024
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	77.898.182	230.418.163
Euro (EUR)	53.659.240	19.604.861
Bảng Anh (GBP)	244.682	244.688
Rúp Nga (RUB)	1.528.847	1.530.167

25. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

Đơn vị tính: Triệu VND

	Công ty CP Dịch vụ LĐVHBD Công trình DKB PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng Cộng
VĐL của Công ty con	**460.000**	**200.000**	**300.000**	**350.000**	**400.000**	**400.000**	**-**	**28.786**	**500.000**	**2.638.786**
Trong đó :										
Vốn phân bổ cho cổ đông Tổng công ty	390.778	102.000	285.581	208.645	218.773	204.000	-	15.300	255.000	1.629.106
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	69.222	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	-	13.486	245.000	949.680
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	15,05%	49,00%	4,81%	40,39%	45,31%	49,00%	-	46,85%	49,00%	

Lợi ích cổ đông không kiểm soát từ kết quả kinh doanh Năm 2025 như sau:

	Công ty CP Dịch vụ LĐVHBD Công trình DKB PTSC	**Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC**	**Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC**	**Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ**	**Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa**	**Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ**	**Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV**	**Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam**	**Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình**	**Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải** (hợp nhất trực tiếp)	**Tổng Cộng**
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	103.486	43.843	33.403	8.059	33.837	11.428	-	7.668	19.620	10.235	**271.579**
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông Tổng công ty	87.913	22.360	31.798	4.804	18.507	5.828	-	4.075	10.006	7.531	**192.822**
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông không kiểm soát	15.573	21.483	1.605	3.255	15.331	5.600	-	3.592	9.614	2.704	**78.757**

Lợi ích cổ đông không kiểm trong tài sản thuần của các Công ty con tại ngày 31/12/2025 như sau:

	Công ty CP Dịch vụ LĐVHBD Công trình DKB PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (hợp nhất trực tiếp)	Tổng Cộng
Tổng tài sản	2.148.135	920.340	1.287.013	471.194	1.525.557	545.812	-	129.585	850.547	-	**7.878.182**
Tổng nợ phải trả	1.275.018	628.107	1.077.905	86.340	980.581	91.693	-	86.498	289.532	-	**4.515.675**
Tài sản thuần	**873.116**	**292.234**	**209.108**	**384.854**	**544.975**	**454.119**	**-**	**43.087**	**561.015**	**-**	**3.362.507**
Chi tiết như sau:											
1. Vốn góp của chủ sở hữu	460.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	-	28.786	500.000	-	**2.638.786**
2. Quỹ đầu tư phát triển	248.743	6.212	4.707	23.334	111.389	44.406	-	7.784	44.351	-	**490.925**
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	164.373	86.022	(95.600)	11.520	33.587	9.714	-	6.517	16.663	-	**232.796**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*76.410*	*48.755*	*(129.003)*	*4.670*	*4.825*	-	-	-	*15.056*	-	***20.714***
- LNST chưa phân phối kỳ này	*87.963*	*37.267*	*33.403*	*6.850*	*28.762*	*9.714*	-	*6.517*	*1.607*	-	***212.083***

	Công ty CP Dịch vụ LĐVHBD Công trình DKB PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (hợp nhất trực tiếp)	Tổng Cộng
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**131.389**	**143.194**	**10.050**	**155.431**	**246.911**	**222.518**	**-**	**16.445**	**243.861**	**16.365**	**1.186.165**
Chi tiết như sau:											
1. Vốn góp của chủ sở hữu	69.222	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	-	13.486	245.000	-	**958.709**
2. Quỹ đầu tư phát triển	37.432	3.044	226	9.424	50.467	21.759	-	2.646	21.732	-	**146.729**
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.735	42.151	(4.595)	4.653	15.217	4.760	-	313	(22.872)	16.365	**80.727**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*11.498*	*23.890*	*(6.200)*	*1.886*	*2.186*	-	-	*(2.741)*	*(32.485)*	*13.661*	***11.695***
- LNST chưa phân phối kỳ này	*13.237*	*18.261*	*1.605*	*2.766*	*13.031*	*4.760*	-	*3.053*	*9.614*	*2.704*	***69.032***

26. Báo cáo Bộ phận

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận Kinh doanh	Hoạt động
Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Cung cấp dịch vụ cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ dầu khí
Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FSO, FPSO)	Cung cấp dịch vụ quản lý, kinh doanh, vận hành khai thác các kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO"), kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô ("FPSO")
Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D, 3D, khảo sát địa chất, khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV
Dịch vụ căn cứ cảng	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng, cung cấp các dịch vụ khác có liên quan
Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Cung cấp dịch vụ gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí và năng lượng tái tạo
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Cung cấp dịch vụ sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí
Dịch vụ khác	Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 07 bộ phận kinh doanh như sau:

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: triệu VND

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FSO, FPSO)	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát, sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ căn cứ Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Tài sản								
Tài sản bộ phận	3.372.733	4.479.744	520.933	3.364.007	17.659.773	2.979.228	1.369.740	**33.746.159**
Lãi từ công ty liên kết								3.242.045
Tài sản không phân bổ								1.577.685
Tổng tài sản								**38.565.889**
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	1.453.720	1.752.168	199.770	1.012.604	15.581.519	1.822.006	84.886	**21.906.673**
Nợ phải trả không phân bổ								450.320
Tổng nợ phải trả								**22.356.993**

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FSO, FPSO)	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát, sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ căn cứ Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.839.571	2.791.665	559.124	1.993.807	21.624.723	3.166.761	580.623	32.556.274
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	711.639	501.577	41.766	443.010	5.094.423	133.168	130.299	7.055.881
Tổng doanh thu	**2.551.210**	**3.293.241**	**600.890**	**2.436.817**	**26.719.146**	**3.299.929**	**710.921**	**39.612.154**
Giá vốn								
Giá vốn thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.540.545	2.633.589	450.402	1.595.598	21.032.641	3.035.533	458.793	30.747.102
Giá vốn thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	710.452	501.577	41.766	442.018	5.179.549	133.168	59.474	7.068.004
Tổng giá vốn	**2.250.996**	**3.135.166**	**492.168**	**2.037.616**	**26.212.190**	**3.168.701**	**518.268**	**37.815.106**
Lợi nhuận gộp bộ phận	**299.026**	**158.075**	**108.721**	**398.210**	**592.082**	**131.228**	**121.829**	**1.809.172**
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý								1.385.180
Phần lợi nhuận trong các Công ty liên doanh liên kết								834.327
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính								799.288
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác								98.398
Lợi nhuận trước thuế								**2.156.006**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp								256.611
Lợi nhuận sau thuế								**1.899.395**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu thuần về bán hàng	122.777.727.243	135.968.817.177
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	10.581.381.388.146	9.852.510.045.292
Doanh thu thuần từ hợp đồng xây dựng	21.852.114.414.141	13.781.407.280.574
Tổng	**32.556.273.529.530**	**23.769.886.143.043**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	116.612.372.157	127.540.187.696
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.488.622.683.817	8.956.866.179.214
Giá vốn hợp đồng xây dựng	21.141.866.652.978	13.620.376.586.989
Tổng	**30.747.101.708.952**	**22.704.782.953.899**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	379.072.641.304	242.314.451.317
Lãi chênh lệch tỷ giá	547.972.338.444	326.503.571.150
Lãi chênh lệch do đánh giá lại tài sản	154.404.148	22.193
Tổng	**927.199.383.896**	**568.818.044.660**

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	68.456.557.232	64.045.546.620
Lỗ chênh lệch tỷ giá	55.442.784.253	153.459.179.049
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	67.735.787	(29.360.848)
Khác	3.944.472.885	-
Tổng	**127.911.550.157**	**217.475.364.821**

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên	6.716.818.021	5.710.287.281
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, hoa hồng bán hàng	55.537.499.066	63.041.345.018
Khác	48.093.920.197	26.452.062.692
Tổng	**110.348.237.284**	**95.203.694.991**

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên	569.056.692.262	562.839.918.341
Chi phí khấu hao	51.961.128.236	40.449.792.718
Dịch vụ mua ngoài	438.343.708.031	322.050.274.301
Các khoản dự phòng	(4.722.897.346)	102.947.822.337
Khác	220.192.644.325	206.888.747.775
Tổng	**1.274.831.275.508**	**1.235.176.555.472**

6. Thu nhập khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu từ tiền phạt, bồi thường	29.194.629.569	56.543.268.925
Hoàn nhập dự phòng bảo hành các Dự án	101.068.093.454	259.062.367.887
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.080.109.254	4.279.384.821
Giảm nợ của Nhà cung cấp	8.040.657.934	311.086.121.157
Khác	8.348.549.594	15.876.904.862
Tổng	**149.732.039.805**	**646.848.047.652**

7. Chi phí khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Các khoản tiền phạt, bồi thường	28.883.528.803	31.645.341.337
Khác	22.450.112.577	12.242.367.151
Tổng	**51.333.641.380**	**43.887.708.488**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**2.156.005.638.879**	**1.553.306.289.379**
Các khoản điều chỉnh giảm	*(851.890.163.959)*	*(1.153.744.676.819)*
Các khoản điều chỉnh tăng	*1.734.742.256.553*	*2.401.486.684.978*
Thu nhập chịu thuế	**3.038.857.731.473**	**2.801.048.297.538**
Chuyển lỗ các năm trước	(277.630.860.976)	(284.650.718.014)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	**2.761.226.870.497**	**2.516.397.579.524**
Thuế suất	*20%*	*20%*
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD	**552.245.374.099**	**503.279.515.905**
Miễn/giảm thuế	(3.926.519.227)	(4.025.010.454)
Thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài	(17.836.113.434)	(19.643.589.030)
Thuế TNDN bổ sung các năm trước	305.125.995	1.161.572.730
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**530.787.867.433**	**480.772.489.152**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.645.755.223.438	5.786.570.315.184
Chi phí nhân viên	4.412.853.108.307	3.863.284.796.251
Chi phí khấu hao tài sản cố định	796.216.496.110	601.477.056.243
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.320.500.919.473	12.070.040.359.242
Chi phí khác	3.893.151.386.826	1.713.790.677.442
Tổng	**32.068.477.134.154**	**24.035.163.204.362**

VI. Những thông tin khác

Nghiệp vụ và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong Năm 2025, Tổng công ty có giao dịch trọng yếu sau với các Bên liên quan:

Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	8.444.265.632.701	4.033.601.912.520
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	1.824.896.869.144	100.036.566.607
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	908.357.593.505	572.854.899.939
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người Điều hành Lô 01/97 & 02/97	812.163.106.167	814.969.087.379
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	795.658.920.855	718.572.399.258
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	493.748.260.622	262.576.251.643
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	471.061.349.769	368.345.240.000
Tổng công ty Khí Việt Nam	433.661.159.043	812.772.549.508
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	379.394.037.238	999.801.553.818
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	302.135.703.566	57.874.249.529
PTSC Asia Pacific Private Limited	217.805.491.092	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	156.395.874.838	293.778.912.052
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	48.349.482.000	82.367.958.202
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người Điều Hành Lô 01&02	46.829.489.709	184.292.226.239
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	33.238.890.924	30.689.343.694

Số dư với các bên liên quan

Phải thu khách hàng	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	1.317.208.871.010	1.326.966.647.249
Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người Điều hành Lô 01/97 & 02/97	158.270.703.396	141.579.615.116
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	153.241.472.475	102.047.972.255
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	143.111.210.777	60.797.879.535
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	130.103.012.188	94.153.289.060
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	112.066.451.872	213.243.393.319
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	98.463.498.649	-
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	87.608.083.656	87.608.083.656
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	80.248.705.764	91.147.181.368
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01/97&02/97	75.931.616.833	-

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	60.449.303.941	4.807.204.628
Tổng công ty Khí Việt Nam	56.289.768.217	176.713.750.416
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	37.561.968.113	80.520.087.542
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	22.697.870.249	-
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	20.840.783.579	24.677.429.478

Phải thu khác	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	68.581.637.461	
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	51.326.826.595	40.735.524.280
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	42.833.059.264	28.053.017.797
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	26.950.934.270	26.580.678.527
PTSC Asia Pacific Private Limited	15.069.754.658	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	10.632.042.898	10.632.042.898
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	40.931.919.380	183.642.087.755
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	22.407.936.567	103.121.804.785
Tổng công ty Dầu Việt Nam	-	11.144.330.921

Phải trả người bán	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí Việt Nam	196.075.726.029	-
PTSC Asia Pacific Private Limited	120.363.526.400	193.901.428.800
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	80.198.072.590	47.075.044.733
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	77.100.477.388	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	73.929.165.081	-
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	72.082.264.354	29.713.580.656
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	66.704.046.709	66.216.244.891
PTSC South East Asia Private Limited	65.687.302.525	95.967.000.900
Tổng công ty Dầu Việt Nam	35.061.381.274	25.691.532.438
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	26.463.819.153	26.146.688.352
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	17.991.816.573	-
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	14.128.805.092	8.711.553.693
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí	13.798.254.786	11.291.996.486

Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**31/12/2025 VND**	**31/12/2024 VND**
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	137.168.180.687	673.600.000
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	21.206.244.449	-

Người mua trả tiền trước dài hạn	**31/12/2025 VND**	**31/12/2024 VND**
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	705.122.210.556	705.122.210.556
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	395.418.974.746	395.418.974.746
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.273.317.978	-

Phải trả khác	**31/12/2025 VND**	**31/12/2024 VND**
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	2.692.225.602	2.692.225.602
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	773.423.862	773.423.862
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	762.459.269	1.201.629.895
Tổng công ty Khí Việt Nam		69.473.052.000

M.S.D.N: 0100150577-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
P. SÀI GÒN - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Tố Thanh	**Nguyễn Văn Bảo**	**Trần Hồ Bắc**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 27 tháng 01 năm 2026
Thành phố Hồ Chí Minh

VIETNAM NATIONAL INDUSTRY - ENERGY GROUP

PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

Address: PetroVietnam Tower, 1 Le Duan, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City

Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

QUARTER 4, 2025

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 31 December 2025

Form B 01 - DN/HN
VND

ASSETS	Code	Note	31/12/2025	31/12/2024
A. CURRENT ASSETS	**100**		**27,017,867,549,496**	**23,882,307,235,252**
I. Cash and cash equivalents	**110**	V.1	**11,584,690,621,889**	**11,421,530,345,030**
1. Cash	111		4,426,971,886,737	7,137,281,291,449
2. Cash equivalents	112		7,157,718,735,152	4,284,249,053,581
II. Short-term investments	**120**	V.2	**4,274,965,498,342**	**3,886,136,152,000**
1. Investments held-to-maturity	123		4,274,965,498,342	3,886,136,152,000
III. Short-term receivables	**130**		**7,303,255,496,101**	**6,243,893,215,927**
1. Short-term trade accounts receivable	131	V.3	4,415,724,080,110	4,706,373,473,651
2. Short-term prepayments to suppliers	132		1,169,660,373,301	503,153,960,633
3. Construction contracts-in-progress receivables	134		1,115,629,205,803	315,652,153,309
4. Other short-term receivables	136	V.4a	811,893,003,171	943,219,909,539
5. Provision for doubtful debts – short-term (*)	137		(209,651,166,284)	(224,506,281,205)
IV. Inventories	**140**	V.5	**3,233,783,009,043**	**1,830,251,469,172**
1. Inventories	141		3,249,346,897,779	1,842,464,776,007
2. Provision for decline in value of inventories (*)	149		(15,563,888,736)	(12,213,306,835)
V. Other current assets	**150**		**621,172,924,121**	**500,496,053,123**
1. Short-term prepaid expenses	151	V.6a	67,304,148,234	49,689,840,111
2. Value Added Tax ("VAT") to be reclaimed	152		552,638,157,536	449,424,331,983
3. Tax and other receivables from the State	153	V.7	1,230,618,351	1,381,881,029
B. LONG-TERM ASSETS	**200**		**11,548,021,162,527**	**10,194,501,123,763**
I. Long-term receivables	**210**		**30,535,248,133**	**97,115,488,107**
1. Other long-term receivables	216	V.4b	30,535,248,133	97,115,488,107
II. Fixed assets	**220**		**4,777,191,211,979**	**3,587,779,562,584**
1. Tangible fixed assets	221	V.8	4,705,169,376,819	3,525,960,023,388
- Historical cost	222		15,853,998,916,471	13,956,342,462,787
- Accumulated depreciation (*)	223		(11,148,829,539,652)	(10,430,382,439,399)
2. Intangible fixed assets	227	V.9	72,021,835,160	61,819,539,196
- Historical cost	228		201,762,329,210	198,039,222,348
- Accumulated amortisation (*)	229		(129,740,494,050)	(136,219,683,152)
III. Investment properties	**230**	V.10	**154,924,417,203**	**159,659,689,059**
- Historical cost	231		229,280,786,454	229,280,786,454
- Accumulated depreciation (*)	232		(74,356,369,251)	(69,621,097,395)
IV. Long-term assets in progress	**240**		**462,167,384,043**	**429,933,764,113**
1. Long-term work in progress	241	V.11a	21,333,470,442	69,815,950,708
2. Construction in progress	242	V.11b	440,833,913,601	360,117,813,405
V. Long-term financial investments	**250**		**4,872,966,299,361**	**4,730,390,622,099**
1. Investments in joint ventures and associates	252	V.12	4,866,721,592,840	4,728,578,179,791
2. Investments in other entities	253	V.13	3,000,000,000	3,000,000,000
3. Provision for devaluation long-term financial investments	254		(1,255,293,479)	(1,187,557,692)
4. Investments held-to-maturity	255		4,500,000,000	-
VI. Other long-term assets	**260**		**1,250,236,601,808**	**1,189,621,997,801**
1. Long-term prepaid expenses	261	V.6b	686,041,689,573	784,763,707,090
2. Deferred income tax assets	262	V.14	532,109,821,429	375,171,360,076
3. Long-term substituted equipment, supplies and spare parts	263		32,085,090,806	29,686,930,635
TOTAL ASSETS	**270**		**38,565,888,712,023**	**34,076,808,359,015**

RESOURCES	Code	Note	31/12/2025	31/12/2024
C. LIABILITIES	**300**		**22,356,993,376,306**	**19,337,280,616,621**
I. Short-term liabilities	**310**		**16,334,874,829,567**	**13,938,456,255,382**
1. Short-term trade accounts payable	311	V.15	6,956,888,548,230	4,654,388,657,496
2. Short-term advances from customers	312		637,046,717,793	345,599,155,293
3. Tax and other payables to the State	313	V.16	310,027,653,070	406,066,567,462
4. Payables to employees	314		1,357,629,891,530	926,584,792,827
5. Short-term accrued expenses	315	V.17	5,172,832,283,964	4,674,139,938,415
6. Construction contracts-in-progress payables	317		245,455,042,971	184,744,107,346
7. Short-term unearned revenue	318	V.18a	138,346,067,397	165,423,135,753
8. Other short-term payables	319	V.19	394,319,454,863	652,288,123,957
9. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	V.20	189,477,717,842	869,214,138,968
10. Provision for short-term payables	321	V.21a	103,258,737,953	353,270,134,995
11. Bonus and welfare fund	322		829,592,713,954	706,737,502,870
II. Long-term liabilities	**330**		**6,022,118,546,739**	**5,398,824,361,239**
1. Long-term advances from customers	332		1,386,647,427,279	1,788,188,840,740
2. Long-term accrued expenses	333		-	7,795,780
3. Long-term unearned revenue	336	V.18b	171,420,764,576	177,776,564,360
4. Other long-term payables	337		663,208,343	180,851,485
5. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	V.20	777,497,590,588	790,109,474,218
6. Deferred income tax payable	341	V.14	641,198,786,521	741,277,938,098
7. Provision for long-term payables	342	V.21b	3,039,343,078,956	1,899,436,600,359
8. Fund for science and technology development	342		5,347,690,476	1,846,296,199
D. OWNERS' EQUITY (400 = 410 + 430)	**400**		**16,208,895,335,717**	**14,739,527,742,394**
I. Owners' equity	**410**	V.22	**16,208,895,335,717**	**14,739,527,742,394**
1. Owners' capital	411		5,114,200,990,000	4,779,662,900,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		5,114,200,990,000	4,779,662,900,000
2. Capital surplus	412		39,617,060,000	39,617,060,000
3. Owners' other capital	414		50,970,752,668	349,934,690,410
4. Foreign exchange differences	417		590,283,315,078	521,646,163,782
5. Investment and development fund	418		4,300,217,466,168	3,795,997,118,958
6. Undistributed post-tax profits	421		4,927,441,090,932	4,081,757,331,087
- Undistributed post-tax profits of previous years	*421a*		*3,128,326,088,622*	*3,045,814,800,046*
- Undistributed Post-tax profits of current period	*421b*		*1,799,115,002,310*	*1,035,942,531,041*
7. Non-controlling interests			1,186,164,660,871	1,170,912,478,157
TOTAL RESOURCES	**440**		**38,565,888,712,023**	**34,076,808,359,015**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
M.S.D.N: 0100150577-C.T.C.P
P. SÀI GÒN - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyen Thi To Thanh	Nguyen Van Bao	Tran Ho Bac
Preparer	Chief Accountant	Chief Executive Officer

27, January 2025
Ho Chi Minh City

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
QUARTER 4 2025

Form B 02 - DN
VND

	ITEMS	Code	Quarter 4 2025	Quarter 4 2024	Accumulated year 2025	Accumulated year 2024
1.	**Revenue from sales of goods and rendering of services**	**01**	**9,554,728,549,186**	**9,668,847,182,536**	**32,557,946,967,498**	**23,772,356,343,032**
2.	Revenue deductions	02	1,048,528,132	-	1,673,437,968	2,470,199,989
3.	Net revenue from sales of goods and rendering of services	10	9,553,680,021,054	9,668,847,182,536	32,556,273,529,530	23,769,886,143,043
4.	**Cost of goods sold**	**11**	**8,765,892,608,081**	**9,436,296,559,383**	**30,747,101,708,952**	**22,704,782,953,899**
5.	**Gross profit from sales of goods and rendering of services**	**20**	**787,787,412,973**	**232,550,623,153**	**1,809,171,820,578**	**1,065,103,189,144**
6.	Financial income	21	132,146,882,339	194,722,284,021	927,199,383,896	568,818,044,660
7.	Financial expenses	22	40,900,313,190	(6,521,919,169)	127,911,550,157	217,475,364,821
	In which: Interest expense	*23*	*16,232,723,813*	*16,012,184,849*	*68,456,557,232*	*64,045,546,620*
8.	Profit/(loss) sharing from associates and joint ventures		176,769,606,172	215,945,926,604	834,327,098,929	864,280,331,695
9.	Selling expenses	24	39,450,101,476	30,371,726,021	110,348,237,284	95,203,694,991
10.	General and administration expenses	25	184,913,178,786	495,699,725,993	1,274,831,275,508	1,235,176,555,472
11.	**Net operating profit**	**30**	**831,440,308,032**	**123,669,300,933**	**2,057,607,240,454**	**950,345,950,215**
12.	Other income	31	130,748,455,171	573,336,703,280	149,732,039,805	646,848,047,652
13.	Other expenses	32	23,322,546,714	2,155,711,749	51,333,641,380	43,887,708,488
14.	**Profit/(loss) from other activities**	**40**	**107,425,908,457**	**571,180,991,531**	**98,398,398,425**	**602,960,339,164**
15.	**Accounting profit before tax**	**50**	**938,866,216,489**	**694,850,292,464**	**2,156,005,638,879**	**1,553,306,289,379**
16.	Corporate income tax expenses ("CIT") - current	51	176,770,853,534	260,836,714,416	530,787,867,433	480,772,489,152
17.	CIT - deferred - (income)/expense		(188,343,282,732)	(113,928,745,826)	(274,176,900,782)	(182,120,470,655)
18.	**Profit after corporate income tax**	**60**	**950,438,645,687**	**547,942,323,874**	**1,899,394,672,228**	**1,254,654,270,882**
19.	Attributable to the Parent Company's shareholders		806,460,646,469	438,721,551,380	1,820,638,061,860	1,069,773,701,196
20.	Attributable to Non-controlling interests		143,977,999,218	109,220,772,494	78,756,610,368	184,880,569,686

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
M.S.D.N: 0100150577-C.T.C.P
P. SÀI GÒN - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyen Thi To Thanh	Nguyen Van Bao	Tran Ho Bac
Preparer	**Chief Accountant**	**Chief Executive Officer**
		27, January 2026
		Ho Chi Minh City

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

For the year ended 31 December 2025

Form B 03 - DN/HN
VND

ITEMS	From 01/01/2025 to 31/12/2025	From 01/01/2024 to 31/12/2024
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES		
profit before tax	**2,156,005,638,879**	**1,553,306,289,379**
Adjustments for		
- Depreciation and amortisation	796,216,496,110	601,477,056,243
- Provisions	646,129,873,968	861,589,208,427
- Unrealised foreign exchange (gains)/losses	(66,410,275,263)	(20,767,981,286)
- Profits from investing activities	(1,216,479,849,487)	(1,110,874,167,833)
- Interest expense	68,456,557,232	64,045,546,620
Operating profit before changes in working capital	**2,383,918,441,438**	**1,948,775,951,550**
- (Increase)/Decreas in receivables	(1,080,989,488,154)	(2,148,832,687,459)
- (Increase)/Decrease in inventories	(1,360,797,801,677)	(363,067,584,424)
- Increase/(Decrease) in payables	2,609,303,197,676	5,513,970,522,847
- (Increase)/Decrease in prepaid expenses	81,107,709,394	35,878,589,017
- Interest paid	(73,570,323,872)	(62,894,467,831)
- Corporate income tax paid	(620,201,829,801)	(281,200,492,320)
- Other recevaible on operating activities	14,137,417,451	-
- Other payments on operating activities	(309,444,541,509)	(299,907,161,683)
Net cash (outflows)/inflows from operating activities	**1,643,462,780,946**	**4,342,722,669,697**
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES		
- Acquisition and construction of fixed assets	(1,621,422,784,058)	(885,212,971,456)
- Proceeds from disposals of fixed assets	3,080,109,254	4,279,384,821
- Expenditures on lending and buying debt instrutments of other entities	(7,429,367,516,328)	(5,575,561,668,826)
- Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	6,916,297,516,328	6,018,814,100,331
- Interest received, dividends and profits sharings	1,158,097,594,987	1,499,974,816,978
Net cash (outflows)/inflows from investing activities	**(973,315,079,817)**	**1,062,293,661,848**
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES		
- Proceeds from borrowings	1,073,499,062,971	2,130,461,215,578
- Repayments of borrowings	(1,617,596,601,073)	(1,553,602,035,192)
- Dividends paid, profits distributed to owners	(38,632,570,905)	(379,243,926,100)
Net cash (outflows)/inflows from financing activities	**(582,730,109,007)**	**197,615,254,286**
Net increase in cash and cash equivalents	**87,417,592,122**	**5,602,631,585,831**
Cash and cash equivalents at the beginning of period	**11,421,530,345,030**	**5,757,120,569,689**
- Effects of changes in foreign exchange rates	75,742,684,737	61,778,189,510
Cash and cash equivalents at the end of period	**11,584,690,621,889**	**11,421,530,345,030**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Nguyen Thi To Thanh	Nguyen Van Bao	Tran Ho Bac
Preparer	Chief Accountant	Chief Executive Officer
		27, January 2026
		Ho Chi Minh City

FORM B 09-DN/HN

GENERAL INFORMATION

I. Characteristics of the Corporation's operations

1. Structure of ownership

PetroVietnam Technical Services Corporation ("parent Company", parent Company and its subsidiaries, together, the "Corporation") is a joint stock company established in SR Vietnam, under the initial Enterprise registration certificate No. 0103015198 dated 29 December 2006 issued by the Department of Planning and Investment of Ha Noi City and the amended Enterprise registration certificates No. 0100150577 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. The most recent, fifteenth amendment was issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 12 January 2026.

The shares of the Corporation were officially listed in the Hanoi Stock Exchange on 20 September 2007, under the share code PVS, in accordance with Decision No.242/QĐ-TTGD signed by the General Director of Hanoi Stock Exchange on 12 September 2007.

The main shareholder of the parent Company is Vietnam National Industry - Energy Group ("PVN").

2. Principal activities

The principal activities of the Corporation are comprised of:

- Supplying oil and gas technical services;
- Management, operation and supply of the technology service vessels;
- Supplying business management and administrative services; port-based services; ship services, tallying services and freight forwarding;
- Management, business, and operation of the floating storage and offloading ("FSO"), floating production storage and offloading ("FPSO");
- Supplying services for geophysical survey activities - engineering geology, diving services, ROV provision services for oil and gas exploration, exploration and exploitation and industrial and civil works;
- Management and implementation of marine engineering activities;
- Machining, assembly, fabrication of components, oil and gas equipment;
- Fabrication and installation of all types of petroleum storage tanks, liquefied gas pipelines and other types of oil and gas;
- Repairment of shipping vessels and the offshore oil and gas projects;
- Maintenance, repairment, building and conversion of floating facilities;
- Exportation and importation of equipment for oil and gas supplies;
- Production and supply of petroleum materials and equipment;
- Supplying petroleum specialized labour;
- Operation and maintenance of oil and gas exploitation projects;
- Supplying hotels, housing, office services;
- Sales of petroleum products;
- Shipping agency services and maritime brokerage; and
- Chartering, shipping brokerage, towage and salvage services.
- Producing electricity, electricity transmission and distribution, construction of industrial works and renewable energy.

3. Normal production and business cycle

The Corporation's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less

II. The Corporation's structure

1. Direct subsidiaries

Name	Place of incorporation and operation	Ownership (%)	Voting right (%)
PTSC Mechanical and Construction Services Company Limited	No. 31, 30/4 St, Ward 9, Tam Thang Ward, Ho Chi Minh City	100.00	100.00
Petro Hotel Company Limited	No. 9-11 Hoang Dieu St., Vung Tau Ward, Ho Chi Minh City	100.00	100.00
PTSC Offshore Services Joint Stock Company	65A, 30-4 St, Rach Dua Ward, Ho Chi Minh City	84.95	84.95
PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	Lot 4H – Ton Duc Thang Street, Nghia Lo Ward, Quang Ngai Province	95.19	95.19
PTSC Thanh Hoa Technical Services Company	No. 268 Tran Nhat Duat, Truc Lam ward, Thanh Hoa province	54.69	54.69
Dinh Vu Petroleum Services Port Joint Stock Company	Dinh Vu Industrial Zone – Dong Hai Ward, Hai Phong City	51.00	51.00
PTSC Production Services Joint Stock Company	16th Floor, Petro Hotel, No. 09-11 Hoang Dieu St, Vung Tau Ward, Ho Chi Minh City	51.00	51.00
PTSC Phu My Port Joint Stock Company	Phu My 1 Industrial Zone, Phu My Ward, Ho Chi Minh City	59.61	59.61
PTSC CGGV Geophysical Survey Company Limited (**)	Room 270, PetroVietnam Towers, No. 08 Hoang Dieu St, Vung Tau Ward, Ho Chi Minh City	51.00	51.00
PetroVietnam Security Joint Stock Company	G3 floors, B4 Kim Lien - Kim Lien Ward - Hanoi City	51.00	51.00
Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company	65A3 30/4 St, Rach Dua Ward, Ho Chi Minh City	51.00	51.00
PTSC Labuan Company Limited (*)	Unit 3A – 25, U0350, 3rd Floor, Labuan Times Square, 87007 Labuan F.T, Malaysia	100.00	100.00

(*) Implement Resolution No. 662/NQ-PTSC-HDQT on 16 October 2023 of the Board of Directors of the Corporation, which approves the dissolution of PTSC Labuan Company Limited and the termination the overseas investment project for "Project to establish PTSC Labuan Company Limited to supply technology service vessels in Malaysia". On 17 April 2025, Labuan Financial Services Authority issued a letter confirming that PTSC Labuan Company Limited was dissovled as of 27 March 2025. As of the date of the financial statements, PTSC Labuan Company Limited, has completed its dissolution in accordance with regulations.

(**) On 09 October 2025, the Business Registration Office under the Department of Finance of Ho Chi Minh City issued Official Notice No. 873969/25 regarding the Notification of Enterprise Dissolution/Cessation of Existence. Accordingly, PTSC CGGV Geophysics Survey Limited Company was updated with the legal status of "Dissolved" effective from 09 October 2025.

2. Direct associates and joint ventures

Name	Place of incorporation and operation	Ownership (%)	Voting right (%)
Rong Doi MV12 Private Limited	Singapore	33.00	33.00
PTSC South East Asia Private Limited	Singapore	51.00	50.00
PTSC Asia Pacific Private Limited	Singapore	51.00	50.00
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Malaysia	49.00	50.00
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60.00	50.00
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	Vietnam	28.75	28.75

III. Fiscal period and accounting currency

1. Basis of preparation of financial statements

The consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements. The consolidated financial statements have been prepared under the historical cost convention and on a going concerning basis except for PTSC CGGV's financial statements on liquidation basis.

2. Fiscal period

The Corporation's fiscal period begins on 1 January and ends on 31 December.

3. Currency

The consolidated financial statements are measured and presented in Vietnamese Dong ("VND").

On consolidating, if the currencies used in the components' financial statements are different from that of the parent Company, the Corporation is required to translate those financial statements into the currency used in the Corporation's consolidated financial statements under the following principles:

- Assets and liabilities are translated at actual exchange rate at the end of the reporting year;
- Owners' capital is translated at the exchange rate of contribution date;
- Net assets of those acquired companies are translated at the exchange rate of acquisition date;
- Undistributed earnings or accumulated losses incurred after acquisition date are translated based on the translation of income and expenses in the income statement;
- Profits and dividends already paid are translated at the actual exchange rate at the date of payment;
- Items of the income statement and the cash flow statement are translated at the average exchange rate of the accounting period if it approximates the actual rate at the time of the transaction;
- The accumulative amount of exchange differences arising from translation is presented in a separate component of owners' equity of the consolidated balance sheet. For subsidiaries, accumulated exchange differences attributable to the parent Company are presented in "Foreign exchange differences" and those attributable to non-controlling interests are allocated to "Non-controlling interests"; and
- Upon disposal, the accumulated exchange difference relating to translation of these companies' financial statements presented in owners' equity of the consolidated balance sheet is recognised as financial income or financial expense in the same reporting year.

IV. Summary of significant accounting policies

1. Critical accounting estimates

The preparation of consolidated financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the consolidated financial statements; and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year.

2. Basis of consolidation

Subsidiaries

Subsidiaries are all entities over which the Corporation has the power to govern the financial and operating policies in order to gain future benefits from their activities generally accompanying a shareholding of more than one half of the voting rights. The existence and effect of potential voting rights that are currently exercised or convertible are considered when assessing whether the Corporation controls another entity. Subsidiaries are fully consolidated from the date on which control is transferred to the Corporation. They are de-consolidated from the date that control ceases.

The purchase method of accounting is used to account for the acquisition of subsidiaries by the Corporation. The cost of an acquisition is measured as the fair value of the assets given, equity instruments issued and liabilities incurred or assumed at the date of exchange, plus costs directly attributable to the acquisition. Identifiable assets acquired and liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at their fair values at the acquisition date, irrespective of the extent of any non-controlling interest. The excess of the cost of acquisition over the fair value of the Corporation's share of the identifiable net assets acquired is recorded as goodwill. If the cost of acquisition is less than the fair value of the net assets of the subsidiary acquired, the difference is recognised directly in the consolidated income statement.

In a multi-phase acquisition, when determining goodwill or bargain purchase, the consideration is the sum of the total consideration on the date of acquiring control and previous considerations remeasured to fair value on the date of control acquisition.

Inter-company transactions, balances and unrealised gains and losses on transactions between group companies are eliminated.

Accounting policies of subsidiaries have been changed where necessary to ensure consistency with the policies adopted by the Corporation.

The financial statements of the subsidiaries are prepared for the same accounting period of the Corporation for the consolidation purpose. If there are differences in end dates, the gap must not exceed 3 months. Adjustments are made to reflect impacts of significant transactions and events occurring between the end dates of the subsidiaries' accounting period and that of the Corporation's. The length of the reporting period and differences in reporting date must be consistent between years.

Joint ventures and associates

A joint venture is a contractual agreement by two or more parties to jointly conduct an economic activity, which is jointly controlled by the joint venture capital partners. Associates are investments that the Group has significant influence but not control over and the Group would generally have from 20% to less than 50% of the voting rights of the investee. Investments in joint ventures and associates are accounted for using the equity method of accounting and are initially recognised at cost. The Group's investment in joint ventures and associates includes goodwill identified on acquisition, net of any accumulated impairment loss.

The Group's share of the post-acquisition profits or losses of its joint ventures and those of its associates is recognised in the consolidated income statement. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. When the Group's share of losses in a joint venture or associate equals or exceeds its interest in the joint venture or associate, the Group does not recognise further losses, unless it has incurred obligations or made payments on behalf of the joint venture or associate.

Accounting policies of joint ventures and associates have been changed where necessary to ensure consistency with the policies adopted by the Corporation.

Unrealised gains and losses on transactions between the Group and its joint ventures and associates are eliminated to the extent of the Group's interest in the joint ventures and associates.

Non-controlling transactions and interests

The Corporation applies a policy for transactions with non-controlling interests as transactions with external parties to the Corporation.

Non-controlling interests ("NCI") are measured at their proportionate share of the acquiree's identifiable net assets at date of acquisition.

Transactions leading to the change in the Group's ownership interest in a subsidiary that does not result in a loss of control is accounted for as a transaction with owners. The difference between the change in the Corporation's share of net assets of the subsidiary and any consideration paid or received from divestment of Corporation's interest in the subsidiary is recorded directly in the undistributed earnings or accumulated losses under equity.

3. Exchange rates

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from these transactions are recognised in the consolidated income statement.

Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the consolidated balance sheet date are respectively translated at the buying and selling exchange rates at the consolidated balance sheet date of the commercial bank(s) where the Corporation regularly trades. Foreign currencies deposited in commercial bank(s) at the consolidated balance sheet date are translated at the buying exchange rate of the commercial bank(s) where the Corporation opens its foreign currency accounts. Foreign exchange differences arising from these translations are recognised in the consolidated income statement.

4. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks, demand deposits, cash in transit, and other short-term investments with an original maturity of three months or less, which are highly liquid and readily convertible to known amounts of cash and subject to an insignificant risk of changes in value at the date of the consolidated financial statements.

5. Financial investments

a. Investments held to maturity

Investments held to maturity are investments which the Corporation has positive intention and ability to hold until maturity.

Investments held to maturity include bank term deposits and other held-to-maturity investments. Those investments are initially accounted for at cost and measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Post-acquisition interest income from investments held to maturity is recognised in the consolidated income statement on accrual basis. Pre-acquisition interest is deducted from the cost of such investments at the acquisition date.

Provision for diminution in value of investments held to maturity is made when there is evidence that the investment is uncollectible in whole or in part. Changes in the provision balance during the fiscal year are

recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Investments held to maturity are classified into short-term and long-term investments held-to-maturity on the consolidated balance sheet based on remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

b. Investments in other entities

Investments in other entities are investments in equity instruments of other entities without controlling rights or co-controlling rights, or without significant influence over the investee. These investments are accounted for initially at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

Provision for diminution in value of investments in other entities is made in accordance with current prevailing accounting regulations and current accounting policies when there is a diminution in value of the investments at the period/year end. Regarding investments in listed shares or those whose fair value can be determined reliably that the Corporation plans to invest in long-term, the provision for diminution in value is made when cost is higher than its expected recoverable amount. For other investments, provision for diminution in value is made when the investees make losses. Changes in the provision balance during the accounting period/fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

6. Receivables

Receivables represent trade receivables arising from sales of goods and rendering of services or non-trade receivables and are stated at cost. Provision for doubtful debts is made for each outstanding amount based on overdue days in payment according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties), or made for each outstanding amount that is not overdue but doubtful and so the Corporation may be unable to collect the debts. Bad debts are written off when identified according to current prevailing accounting regulations and the Corporation's finance management policies.

Receivables are classified into long-term and short-term receivables on the consolidated balance sheet based on the remaining period from the consolidated balance sheet date to the collection date.

7. Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined by the weighted average method and includes direct materials, direct labor costs, overhead expenses, purchase cost, and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Net realisable value is the estimated selling price in the normal course of business, less the estimated costs of completion and selling expenses such as publicity, selling and distribution expenses.

The Corporation applies the perpetual system for inventories.

Provision is made for obsolete, slow-moving and defective inventory items. The difference between the provision of this year and the provision of the previous year are recognised as an increase or decrease of cost of goods sold in the year.

Inventories are classified as short-term and long-term on the consolidated balance sheet based on the plan for use in production and business activities of the Corporation at the date of the consolidated balance sheet.

8. Tangible assets

Tangible and intangible fixed assets

Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation or amortisation. Historical cost includes expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets bringing them to their suitable conditions for their intended use, in which the historical costs of purchased fixed assets

comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their suitable conditions for their intended use. In regard fixed assets formed from construction investment by contractual mode or self-construction or self-generating process, the historical costs are the settled costs of the invested construction projects in accordance with the prevailing State's regulations on investment and construction management, directly-related expenses and registration fee (if any). In the event the construction project has been completed and put into use but the settled costs thereof have not been approved, the historical cost is recognized at the estimated cost based on the actual cost incurred. The estimated cost will be adjusted according to the settled costs approved by competent authorities. Expenditure incurred subsequently, which has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of fixed assets, can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the consolidated income statement when incurred.

Depreciation and amortisation

Fixed assets are depreciated and amortised using the straight-line method so as to write off the historical cost of the fixed assets over their estimated useful lives. The estimated useful lives of each asset class are as follows:

Buildings and structures	3 - 45 years
Machinery and equipment	3 - 15 years
Transport and transmission vehicles	3 - 30 years
Office equipment	3- 10 years
Other tangible fixed assets	3 - 8 years
Software	3 - 6 years
Land use right	50 years
Other intangible fixed assets	3 years

Land use rights are comprised of land use rights with a definite useful life are recorded in accordance with the terms indicated in the land use rights certificate issued by Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 29 December 2006 and amortised using the straight-line method over 50 years in accordance with such land use rights certificate.

Definite land use rights are stated at costs less accumulated amortisation. Costs of land use rights consists of its purchased prices and any directly attributable costs in obtaining the land use rights. Land use rights are amortised using the straight-line basis over the terms of the land use right certificates.

Indefinite land use rights are states at cost and not amortised.

Disposals

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of the fixed assets and are recognised as income or expense in the consolidated income statement.

9. Investment properties

The historical cost of an investment property represents the amount of cash or cash equivalents paid or the fair value of other consideration given to acquire the investment property at the time of its acquisition or completion of construction. Expenditure incurred subsequently, which has resulted in an increase in the expected future economic benefits from the use of investment properties can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the consolidated income statement when incurred.

Depreciation

Investment properties are depreciated under the straight-line method to write off the historical cost of the assets over their estimated useful lives. The estimated useful lives of investment properties are as follows:

Infrastructure	48 - 49 years

Disposals

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of investment properties and are recognised as income or expense in the consolidated income statement.

10. Construction in progress

Construction in progress represents the cost of assets during construction for production, rental or administrative purposes, or for purposes not yet determined, including construction costs, costs of tools and equipment, construction consulting expenditures, and capitalised borrowing costs for qualifying assets in accordance with the Corporation's accounting policies. In the event of the construction project has been completed and put into use, these expenses will be capitalized to the historical cost of fixed assets at the estimated cost based on the actual cost incurred (in case the settled costs have not been approved). According to the State's regulations on investment and construction management, the settled costs of completed construction projects are subject to approval by an appropriate level of competent authorities. The final costs of these completed construction projects may vary depending on the final approval by competent authorities.

Depreciation of these assets, on the same basis as other fixed assets, commences when they are ready for their intended use.

11. Deferred income tax

Deferred income tax is provided in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the consolidated financial statements. Deferred income tax is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss. Deferred income tax is determined at the tax rates that are expected to apply to the financial year when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the consolidated balance sheet date.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Corporation intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

12. Prepaid expenses

Prepaid expenses include short-term and long-term prepayments on the consolidated balance sheet. Short-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period not exceeding 12 months or a business cycle from the date of prepayment. Long-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools, which do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period exceeding 12 months or more than one business cycle from the date of prepayment. Prepaid expenses are recorded at historical cost and allocated on a straight-line basis over their estimated useful lives.

Prepayments for land rental contracts which are effective after the effective date of the land law 2003 (ie. 1 July 2004) or which land use right certificates are not granted are recorded as prepaid expenses and allocated using the straight-line basic over the terms of such land use right certificates.

13. Payables

Classifications of payables are based on their nature as follows:

- Trade accounts payable are trade payables arising from purchase of goods and services; and
- Other payables are non-trade payables and not relating to purchases of goods and services.
- Payables are classified into long-term and short-term payables on the consolidated balance sheet based on remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

14. Borrowing

Borrowings include borrowings from banks, related parties and third parties.

Borrowings are classified into long-term and short-term borrowings on the consolidated balance sheet based on their remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

Borrowing costs that are directly attributable to the construction or production of any qualifying assets are capitalised during the period of time that is required to complete and prepare the asset for its intended use. In respect of general-purpose borrowings, a portion of which is used for the purpose of construction or production of any qualifying assets, the Company determines the amount of borrowing costs eligible for capitalisation by applying a capitalisation rate to the weighted average expenditure on the assets. The capitalisation rate is the weighted average of the interest rates applicable to the Company's borrowings that are outstanding during the period, other than borrowings made specifically for the purpose of obtaining a qualifying asset. Other borrowing costs are recognised in the consolidated income statement when incurred.

15. Accrued expenses

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the year but not yet paid due to pending invoice or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the reporting year. The recognition of accrued expenses is determined based on the present obligation, which is determined reliably at the time of payment.

16. Provisions for liabilities

Provisions are recognised when the Corporation has a present legal or constructive obligation because of past events that the Corporation is obliged to settle this obligation, it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation, and the amount has been reliably estimated. Provision is not recognised for future operating losses.

Provisions are estimated on the amount of money which may be required to settle the obligation. If the time value of money is material, provision will be measured at the present value using a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligation. The increase in the provision due to passage of time is recognised as a financial expense. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in operating expenses.

17. Unearned revenue

Unearned revenue mainly comprises the amounts that customers paid in advance for one or many accounting periods for leasing assets and related services accompanying the assets. The Corporation records unearned revenue for the future obligations that the Corporation must fulfill. Once recognition criteria have been satisfied, unearned revenue will be recognised as revenue in the consolidated income statement to the extent that it has met the recognition criteria.

Unearned revenue is classified into short-term and long-term on the consolidated balance sheet according to the portion of obligations that are satisfied for revenue recognition as at the consolidated balance sheet.

18. Revenue and other income

a. Revenue from sales of goods and rendering of services

Revenue from sale of goods is recognised in the consolidated income statement when all five (5) following conditions are satisfied:

(a) The Corporation has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;

(b) The Corporation retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;

(c) The amount of revenue can be measured reliably;

(d) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation; and

(e) The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue is recognised in accordance with the "substance over form" principle and allocated to each sale obligation.

Revenue from rendering of services is recognised in the consolidated income statement when the services are rendered, by reference to completion of the specific transaction assessed based on the actual service provided as a proportion of the total services to be provided. Revenue from rendering of services is only recognised when all four (4) following conditions are satisfied:

(a) The amount of revenue can be measured reliably;

(b) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;

(c) The percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and

(d) The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Revenue from Construction contracts

A construction contract is a contract specifically negotiated for the construction of an asset or a combination of assets that are closely interrelated or interdependent in terms of their design, technology and functions or their ultimate purpose of use.

When the outcome of a contract can be estimated reliably, and the contractor is paid in accordance with the planned schedule, contract revenue and contract costs are recognised over the period of the contract as revenue and expenses, respectively by reference to the stage of completion of the contract activity at the end of the reporting period, regardless of progress billings and how much it is billed. The Corporation uses the percentage of completion method to determine the appropriate amount of revenue and costs to be recognised in the fiscal year. The percentage of completion is measured by reference to the proportion of actual contract costs incurred to date to the estimated total costs of each contract, except where this would not be representative of the stage of completion. Variations in contract work, claims and incentive payments are included to the extent that they have been agreed with the customer. Where it is probable that total contract costs will exceed total contract revenue, the expected loss is recognised as an expense immediately.

When the outcome of a construction contract cannot be reliably estimated, contract revenue is recognised to the extent of contract costs incurred where it is probable those costs will be recoverable. Contract costs are only recognised when incurred during the year.

The aggregate of the costs incurred, and the profit or loss recognised on each contract is compared against the progress billings up to the year end. Where costs are incurred and profits recognised (less recognised losses) exceed progress billings, the balance is presented as receivables for construction contracts-in-progress. Where progress billings exceed costs incurred plus recognised profits (less recognised losses), the balance is presented as payable for construction contracts-in-progress.

When the outcome of a contract can be estimated reliably and the contractor is paid for the work performed and certified by the customer, contract revenue and contract costs are recognised in the period for the works performed and certified by customer in the year and reflected in the billed invoices.

b. Financial income

Financial income reflects revenue arising from interest, dividends and distributed profits shall be recognised when both (2) following conditions are simultaneously satisfied:

(a) It is probable that economic benefits will be generated;

(b) Income can be measured reliably.

Revenue from interests, royalties, dividends and distributed profits shall be recognized on the basis of:

(a) Interest income is recognised on the basis of the actual time and interest rates for each period;
(b) Royalties is recognised on the basis of accruement in compliance with the contracts;
(c) Dividends and distributed profits shall be recognised when shareholders are entitled to receive dividends, or the capital-contributing parties are entitled to receive profits from the capital contribution.

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate. Dividend income from investments is recognised when the Corporation's right to receive payment was established.

19. Cost of goods sold and services rendered

The cost of goods sold and services rendered are cost of merchandise, materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis.

20. Financial expenses

Financial expenses are expenses incurred in the year for financial activities including expenses or losses relating to financial investment activities, expenses of borrowing, provision for diminution in value of investments in other entities, losses incurred when selling foreign currencies; and losses from foreign exchange differences.

21. Selling expenses, General and administration expenses

Selling expenses represent expenses that are incurred in the process of sales of goods, and rendering of services, which include: marketing expenses, product introduction, product promotion, sales commission and other sales expenses.

General and administration expenses represent expenses for administrative purposes which include the salary expenses of administrative staff; social insurance, medical insurance, labour union fees, unemployment insurance of administrative staff; expenses of office materials; tools and supplies; depreciation and amortisation of fixed assets used for administration; land rental; licence tax; provision for bad debts; outside services and other expenses.

22. Current income tax

Income taxes include all income taxes which are based on taxable profits including profits generated from production and trading activities in other countries with which the Socialist Republic of Vietnam has not signed any double taxation agreement. Income tax expense comprises current income tax expense and deferred income tax expense.

Current income tax is the amount of income taxes payable or recoverable in respect of the current year taxable profits at the current year tax rates. Current and deferred tax should be recognised as an income or an expense and included in the profit or loss of the year, except to the extent that the tax arises from a transaction or event which is recognised, in the same or a different year, directly in equity.

23. Segment reporting

A segment is a component which can be separated by the Corporation engaged in sales of goods or rendering of services ("business activity segment"), or sales of goods or rendering of services within a particular economic environment ("geographical segment"). Each segment is subject to risks and returns that are different from those of other segments. A reportable segment is the Corporation's business segment.

Segment reporting is prepared and presented in accordance with accounting policies applied to the preparation and presentation of the Corporation's consolidated financial statements to help users of consolidated financial statements understand and evaluate the Corporation's operations in a comprehensive way.

V. Additional information for the items of the Consolidated balance sheet

1. Cash and Cash equivalents

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Cash	**4,426,971,886,737**	**7,137,281,291,449**
In which:	-	-
Cash on hand	7,115,252,102	8,075,403,105
Cash at bank	4,419,856,634,635	7,129,195,752,388
Cash in transit	-	10,135,956
Cash equivalents	**7,157,718,735,152**	**4,284,249,053,581**
Total	**11,584,690,621,889**	**11,421,530,345,030**

Cash equivalents as of 31 December 2025 include term deposits in VND at commercial banks with the original maturity of three months or less and earn interest at the average rates from 0.5% to 4.75% per annum.

Foreign currency including Cash on hand and Cash at bank : USD 77,898,182; GBP 244,682; EUR 53,659,240 and RUB 1,528,847.

2. Short-term Investment

Short-term Investment held-to-maturity:

Short-term:

	31/12/2025 (VND)		31/12/2024 (VND)	
	Cost	Book value	Cost	Book value
Term deposits	4,274,965,498,342	4,274,965,498,342	3,886,136,152,000	3,886,136,152,000
Total	**4,274,965,498,342**	**4,274,965,498,342**	**3,886,136,152,000**	**3,886,136,152,000**

Term deposits as of 31 December 2025 include bank deposits in VND with the remaining maturity of not more than 12 months and above 3 months at commercial banks with interest rate from 4.1% to 7.4% per annum.

3. Short-term trade accounts receivable

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phu Quoc Petroleum Operating Company	1,317,208,871,010	1,326,966,647,249
Operating Office of Murphy Cuu Long Bac Oil Company Limited in Ho Chi Minh City	318,095,935,451	414,055,919,654
PetroVietnam - Blocks 01/97 & 02/97	158,270,703,396	141,579,615,116
PetroVietnam Exploration Production Corporation	153,241,472,475	102,047,972,255
Joint Venture – Vietsovpetro	143,111,210,777	60,797,879,535
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	130,103,012,188	94,153,289,060
Airports Corporation Of Vietnam	114,081,187,699	-
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	112,066,451,872	213,243,393,319
PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company	98,463,498,649	-

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Larsen & Toubro Limited (L&T)	88,140,457,591	-
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	87,608,083,656	87,608,083,656
Long Son Petrochemicals Company Limited	84,126,637,631	-
Bien Dong Petroleum Operating Company	80,248,705,764	91,147,181,368
PetroVietnam Exploration Production Corporation Limited - Blocks 01/97 & 02/97	75,931,616,833	-
PetroVietnam Domestic Exploration Production Operating Company Limited	60,449,303,941	4,807,204,628
Operating Office of Premier Oil Vietnam in Ho Chi Minh City	58,423,970,104	79,234,131,049
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	56,289,768,217	176,713,750,416
Sea Energy Marine Services LLC	51,340,014,790	40,995,958,038
Japan Vietnam Petroleum Company Limited	44,226,893,051	27,356,626,981
Petroleum Department – General Department of Logistics and Engineering, Ministry of National Defence	42,269,221,369	6,987,178,420
Murphy Cuu Long Tay Oil Co., Ltd. Executive Office in Ho Chi Minh City (Lot 15-2/17)	42,210,560,028	-
Thien Nam Offshore Services Joint Stock Company	40,219,253,864	26,094,424,995
Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	39,960,843,277	64,545,993,773
Baltec IES Proprietary Limited	37,623,643,227	104,320,995,601
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	37,561,968,113	80,520,087,542
Operating Office of Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd in Ho Chi Minh City	37,469,488,430	45,906,381,214
Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project Management Board	37,203,110,659	37,203,110,659
Nam Song Hau Trading Investing Petroleum Joint Stock Company	35,121,129,014	35,121,129,014
Enterprize Energy Private Limited	34,618,148,994	36,780,725,785
Others	800,038,918,040	1,408,185,794,324
Total	**4,415,724,080,110**	**4,706,373,473,651**

4. Other receivables

a. Other short-term receivables:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Accrued revenue from sales of goods, rendering of service	431,302,019,607	471,015,769,542
Larsen & Toubro Limited (L&T)	*78,327,873,778*	-
Phu Quoc Petroleum Operating Company	*68,581,637,461*	-
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	*51,326,826,595*	*40,735,524,280*
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	*42,833,059,264*	*28,053,017,797*
Operating Office of Premier Oil Vietnam in Ho Chi Minh City	*30,396,831,107*	*26,185,698,057*
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	*24,101,348,817*	*23,213,473,567*
Joint Venture – Vietsovpetro	*15,574,346,570*	-
Hoang Long JOC	*15,423,563,612*	*786,811,441*
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	*13,823,895,573*	-
Operating Office of Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd in Ho Chi Minh City	*5,300,382,500*	-
Hibiscus Oil & Gas Malaysia Limited	*44,352,000*	*24,136,674,787*
Vietnam Oil Corporation	-	*11,144,330,921*
TPSK Consortium	-	*164,393,429,824*
Hanwha Ocean Company Limited	-	*82,205,852,489*
Others	*85,567,902,330*	*70,160,956,379*
Interest income	59,001,789,244	56,046,617,927
Pledge, mortgage or deposit	28,367,743,710	31,226,487,683
Advances	8,284,832,827	12,349,794,391
Land rent	63,339,855,947	243,210,333,453
Vietnam National Industry - Energy Group	10,632,042,898	10,632,042,898
VAT not yet deducted	141,294,159,977	28,087,409,488
Others	69,670,558,961	90,651,454,157
Total	**811,893,003,171**	**943,219,909,539**

b. Other long-term receivables:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Deposit	12,111,091,763	79,134,664,506
- The performance guarantee for the contract:		
Petroleum Offshore Trading and Services Joint Stock Company	*3,540,361,097*	*3,055,028,328*
North East Sea Petroleum Transport Services Joint Stock Company	-	*34,736,526,000*
LONGSBS Viet Nam Joint Stock Company	-	*30,573,790,000*
Others	*4,305,638,004*	*3,592,262,846*

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
- Deposit at banks:		
Vietcombank	*5,805,453,759*	*5,802,845,680*
SHB	*2,000,000,000*	*2,000,000,000*
Viettinbank	-	*2,000,000,000*
PVcomBank	-	*429,239,980*
Other long-term receivables	*14,883,795,273*	*14,925,795,273*
Total	***30,535,248,133***	***97,115,488,107***

5. Inventories

	31/12/2025 VND		31/12/2024 VND	
	Cost	**Provision**	**Cost**	**Provision**
Goods in transit	249,079,377,372	-	4,465,401,583	-
Raw materials	1,238,514,201,018	(11,312,587,755)	694,363,682,960	(12,213,306,835)
Tools and supplies	50,508,385,449	(4,251,300,981)	27,280,755,803	-
Work in progress (*)	1,707,870,317,123	-	1,073,292,198,880	-
Merchandise	3,374,616,817	-	43,062,736,781	-
Total	**3,249,346,897,779**	**(15,563,888,736)**	**1,842,464,776,007**	**(12,213,306,835)**

(*) Work in progress represents the cost incurred in relation to services and projects as below:

	31/12/2025 (VND)
EPC#2 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, fabrication and installation of gathering platform/wellhead platform, infield pipeline" - Block B gas project	821,111,449,632
Lac Da Vang Central Processing Platform - A project	204,588,149,209
Tender package No 4,9: construction, equipment, installation and construction design drawings of aircraft fuel supply system	146,870,786,394
Long Phu Thermal Power Plant 1 project	130,037,910,277
STG#3 project - Contract "Provision of engineering, procurement, installation, pre-commissioning, commissioning, star up, performance test and technical services for Steam Turbine Generator 113-A-006 package"	101,952,686,525
GE structural steel fabrication project	59,652,351,054
CHW2204 project	32,808,254,140
Turret Anchor System Fabrication Service	29,162,665,258
EPCI#1 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, construction and installation of the central production platform, living quarter platform and flare tower" - Block B gas project	14,708,584,778
Tender package EPC "Material Tanks Consutruction Work" for Southern Petrochemical Complex	12,983,907,194
Baltec structural steel fabrication project	11,502,646,272
Supply of FPSO service	21,414,182,743

6. Prepaid expenses

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
a. Short-term:		
Insurance expenses for property and third parties liability	20,237,201,108	17,919,753,090
Software license fee	17,847,765,972	-
Tools and equipments	11,885,521,759	15,733,944,530
Land and infrastructure rental expenses	7,648,695,234	5,510,507,120
Others	9,684,964,161	10,525,635,371
Total	**67,304,148,234**	**49,689,840,111**

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
b. Long-term:		
Office rental at Head Office, PetroVietnam Tower No, 1-5 Le Duan Street	242,269,508,454	249,241,665,858
Repair and maintenance costs	194,293,511,087	240,471,633,560
Land rental in Dinh Vu economic zone	90,655,708,241	94,921,859,213
Site clearance cost at Son Tra port	80,161,617,174	82,649,737,458
Tools and equipments	66,276,327,535	55,255,832,069
Land and infrastructure rental expenses	1,950,000,000	39,462,977,711
Land rental in Son Tra port	2,730,592,375	2,815,186,147
Others	7,704,424,707	19,944,815,074
Total	**686,041,689,573**	**784,763,707,090**

7. Tax and other receivables from the state budget

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Personal income tax (PIT) overpaid	395,301,714	1,056,023,960
Value added tax (VAT)	475,951,067	-
Corporate income tax (CIT) overpaid	-	319,756,995
Others taxes	359,365,570	6,100,074
Total	**1,230,618,351**	**1,381,881,029**

8. Tangible fixed assets

VND

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Vehicles and transmission equipmen	Office equipment	Others	Total
HISTORICAL COST						
As at 01 January 2025	**4,076,162,223,762**	**3,360,111,651,607**	**6,083,473,913,560**	**323,739,224,452**	**112,855,449,406**	**13,956,342,462,787**
Increase during the period	**505,707,181,610**	**251,031,325,017**	**1,135,913,529,448**	**51,222,811,705**	**1,611,604,304**	**1,945,486,452,084**
New purchases	22,633,500,148	185,059,686,986	107,597,131,270	50,043,670,705	1,611,604,304	366,945,593,413
Transfers from construction in progress	483,073,681,462	65,971,638,031	1,028,316,398,178	1,179,141,000	-	1,578,540,858,671
Decrease during the period	**657,989,000**	**6,775,524,748**	**14,378,138,311**	**26,018,346,341**	**-**	**47,829,998,400**
Disposals	-	6,775,524,748	14,378,138,311	26,018,346,341	-	47,172,009,400
Others decrease	657,989,000	-	-	-	-	657,989,000
As at 31 December 2025	**4,581,211,416,372**	**3,604,367,451,876**	**7,205,009,304,697**	**348,943,689,816**	**114,467,053,710**	**15,853,998,916,471**
ACCUMULATED DEPRECIATION						
As at 1 January 2025	**2,751,889,290,269**	**2,350,183,507,105**	**5,013,193,461,810**	**247,282,437,043**	**67,833,743,172**	**10,430,382,439,399**
Increase during the period	**262,045,514,818**	**201,771,134,083**	**257,631,726,601**	**41,584,667,946**	**18,638,289,770**	**781,671,333,218**
Charge for the period	262,045,514,818	201,771,134,083	257,631,726,601	41,584,667,946	18,638,289,770	781,671,333,218
Decrease during the period	**4,600,980,397**	**10,974,350,509**	**21,495,415,989**	**26,108,192,312**	**45,293,758**	**63,224,232,965**
Disposal	-	6,644,033,363	14,378,138,311	26,018,346,341	-	47,040,518,015
Others decrease	4,600,980,397	4,330,317,146	7,117,277,678	89,845,971	45,293,758	16,183,714,950
As at 31 December 2025	**3,009,333,824,690**	**2,540,980,290,679**	**5,249,329,772,422**	**262,758,912,677**	**86,426,739,184**	**11,148,829,539,652**
NET BOOK VALUE						
As at 01 January 2025	**1,324,272,933,493**	**1,009,928,144,502**	**1,070,280,451,750**	**76,456,787,409**	**45,021,706,234**	**3,525,960,023,388**
As at 31 December 2025	**1,571,877,591,682**	**1,063,387,161,197**	**1,955,679,532,275**	**86,184,777,139**	**28,040,314,526**	**4,705,169,376,819**

As of 31 December 2025, the historical cost of tangible fixed assets that have been fully depreciated but remain in use is VND7,909 billion (as of 31 December 2024: VND7,386 billion). The Corporation has pledged its tangible fixed assets as collateral for the borrowings, net book value is VND1,182 billion (as of 31 December 2024: VND1,487 billion).

9. Intangible fixed assets

VND

	Land use rights	Computer software	Others	Total
HISTORICAL COST				
As at 01 January 2025	**51,264,099,029**	**143,752,281,605**	**3,022,841,714**	**198,039,222,348**
Increase during the period	**-**	**19,516,128,462**	**187,840,000**	**19,703,968,462**
New purchases	-	9,207,191,000	187,840,000	9,395,031,000
Transfers from construction in progress	-	9,811,656,000	-	9,811,656,000
Other increases	-	497,281,462	-	497,281,462
Decrease during the period	**-**	**15,980,861,600**	**-**	**15,980,861,600**
Disposals	-	15,980,861,600	-	15,980,861,600
As at 31 December 2025	**51,264,099,029**	**147,287,548,467**	**3,210,681,714**	**201,762,329,210**
ACCUMULATED DEPRECIATION				
As at 01 January 2025	**484,417,450**	**133,370,182,761**	**2,365,082,941**	**136,219,683,152**
Increase during the period	**26,204,400**	**9,577,972,942**	**205,713,694**	**9,809,891,036**
Charge for the period	26,204,400	9,577,972,942	205,713,694	9,809,891,036
Decrease during the period	**-**	**16,289,080,138**	**-**	**16,289,080,138**
Disposals	-	15,980,861,600	-	15,980,861,600
Others decrease	-	308,218,538	-	308,218,538
As at 31 December 2025	**510,621,850**	**126,659,075,565**	**2,570,796,635**	**129,740,494,050**
NET BOOK VALUE				
As at 01 January 2025	**50,779,681,579**	**10,382,098,844**	**657,758,773**	**61,819,539,196**
As at 31 December 2025	**50,753,477,179**	**20,628,472,902**	**639,885,079**	**72,021,835,160**

10. Investment properties

Investment properties hold for leasing:

VND

	As of 01/01/2025	Increase during the year	As of 31/12/2025
Historical cost			
Infrastructure	229,280,786,454	-	229,280,786,454
Accumulated depreciation			
Infrastructure	69,621,097,395	(4,735,271,856)	74,356,369,251
Net book value			
Infrastructure	159,659,689,059	-	154,924,417,203

Investment properties mainly include:

Infrastructure and 39.8 square hectares with historical cost of VND131,881,668,267 at Sao Mai – Ben Dinh Marine Petroleum Services Base of Sao Mai Ben - Dinh project rented by PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company since 2009 (according to the Land lease Contract No. 0107001/HĐKT-PVSB dated on

06/12/2007). This investment property is depreciated using the straight-line method over the lease term of 48 years.

Infrastructure and 23 square hectares with historical cost of VND97,399,118,187 at Sao Mai – Ben Dinh Marine Petroleum Services Base of Sao Mai Ben - Dinh project rented by Petroleum Equipment Assembly & Metal Structure Joint Stock Company since 2010 (according to the Principle Contract No. 23/PVSB-PVC/12-09). This investment property is depreciated using the straight-line method over the lease term of 49 years.

11. Long-term assets in progress

a. Long-term work in progress:

	31/12/2025 (VND)		31/12/2024 (VND)	
	Book value	Recoverable amount	Book value	Recoverable amount
Long Phu 1 Thermal Power Plant project	301,308,440,489	-	301,308,440,489	-
Bio Ethanol project	21,333,470,442	21,333,470,442	69,815,950,708	69,815,950,708
Total	**322,641,910,931**	**21,333,470,442**	**371,124,391,197**	**69,815,950,708**

b. Construction in progress *(Details of construction/project are presented as follows):*

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Automated Machinery for Pre-Construction Fabrication	128,065,357,757	121,697,062,625
Mechanical workshop expansion project in Dung Quat, Quang Ngai	59,454,319,518	-
Office Building project, Vung Tau port	55,181,108,278	-
Office Building project at POS, Vung Tau	47,989,966,779	-
Construction of Petroleum Marine Service Base in Sao Mai – Ben Dinh	37,937,781,419	77,416,177,085
Mechanical workshop expansion project in Dung Quat, Quang Ngai	32,609,969,534	14,451,292,934
Port base access road project at Sao Mai - Ben Dinh Port	13,060,333,980	12,725,868,576
Son Tra port project, Da Nang	9,673,562,784	9,673,562,784
Dung Quat I - Berth No. 3 Project	-	95,872,570,283
Others	56,861,513,552	28,281,279,118
Total	**440,833,913,601**	**360,117,813,405**

12. Investment in joint ventures and associates

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Cost of investments	1,652,802,039,235	1,652,802,039,235
Profit sharing from joint ventures and associates		
Accumulated in prior years	3,075,776,140,556	3,290,159,686,875
Profit sharing from investments in joint ventures and associates during the year	834,327,098,929	864,280,331,695
Less: Dividends received	(781,980,125,000)	(1,216,692,250,000)
Exchange rate differences adjustment from translating the financial statements	85,796,439,120	138,028,371,986
Total	**4,866,721,592,840**	**4,728,578,179,791**

Details of investments in joint ventures, associates as of 31 December 2025 are as follows

Company	Place	Ownership interest	Principal activities
Rong Doi MV12 Private Limited (*)	Singapore	33.00%	Exploitation of the floating production storage and offloading (FSO)
Malaysia VietNam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Malaysia	49.00%	Exploitation of the floating production storage and offloading (FSO)
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60.00%	Exploitation of the floating production storage and offloading (FPSO)
PTSC South East Asia Private Limited	Singapore	51.00%	Exploitation of the floating production storage and offloading (FSO)
PTSC Asia Pacific Private Limited	Singapore	51.00%	Exploitation of the floating production storage and offloading (FPSO)
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	Vietnam	28.75%	Building, installation of oil construction
Thi Vai General Port Joint Stock Company	Vietnam	21.46%	Supplying port-based services

(*) Rong Doi MV12 Private Limited is a jointly controlled joint venture, established by the Company and its partners Modec, Inc., and Mitsui & Co., Ltd (both established in Japan) in 2006 to invest in floating storage and offloading (FSO MV12) with a capacity of 300,000 barrels of oil leased to Korea National Oil Corporation (KNOC) since 2007 to serve offshore oil exploitation at Rong Doi Tay field. On 01 November 2024, Zarubezhnef EP Vietnam B.V (ZNEP) replaced, acquiring its rights and obligations under the contract with Rong Doi MV12 Private Limited in accordance with the agreement between ZNEP and KNOC. Additionally, FSO MV12 was transferred from Rong Doi MV12 Private Limited to PTSC Production Services Company under the Deed of Novation of KNOC, ZNEP, Rong Doi MV12 Private Limited and PTSC Production Services Company simultaneously. The Corporation's capital contribution to Rong Doi MV12 Private Limited is USD 6,600, equivalent to VND 106,022,400. On 19 January 2026, the Board of Directors of the Corporation issued Resolution No. 22/NQ-PTSC-HĐQT regarding the approval of the dissolution of Rong Doi MV12 Private Limited and the termination of the overseas investment project in Rong Doi MV12 Private Limited for the construction of a Floating Storage and Offloading (FSO MV12). Accordingly, Rong Doi MV12 Private Limited is carrying out dissolution procedures in accordance with regulations.

Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) is a jointly controlled venture company established in 2009 between the Corporation and its partner, Malaysia International Shipping Corporation Berhard (MISC). MVOT aims to (i) invest in floating storage and offloading (FSO Orkid), which has a capacity of 650,000 barrels of oil, for renting in crude oil exploitation at PM-3 field, offshore Malaysia, within the commercial arrangement area between Malaysia and Vietnam from 2009 to 31 December 2027. (ii) invest in floating storage and offloading (FSO Golden Star) with a capacity of 654,717 barrels of oil, for renting in crude oil exploitation at the Sao Vang Dai Nguyet field, offshore Vietnam, with a duration of 7 years from November 2020 to November 2027, extendable for an additonal 8 years. The Corporation's capital contribution to MVOT is USD17,258,911 equivalent to VND292,324,455,887.

Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) is a jointly controlled venture company established in 2009 between the Company and MISC, in which, the Company owns 60% of the charter capital to own, manage and operate the floating production storage and offloading FPSO "Ruby II" for oil exploration and production by Petronas Carigali Vietnam Limited untill 9 September 2017. Since 10 September 2017, Vietnam National Industry - Energy Group has replaced, assumed the rights and obligations of Petronas Carigali Vietnam Limited for the contract with VOFT, based on the agreement between Vietnam National Industry - Energy Group and Petronas Carigali Vietnam Limited. FPSO "Ruby II" commenced its operation and exploitation in June 2010. The Corporation's capital contribution to VOFT is USD8,784,000, equivalent to VND156,473,118,448.

PTSC South East Asia Private Limited (PTSC SEA) is a jointly controlled venture company established by the Company and Yinson Holdings Berhad, currently Yinson Production Capital Private Limited (a sub-subsidiary company of Yinson Holdings Berhad), under Foreign Investment Certificate No. 474/BKHDT-DTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment on 31 October 2011. The purpose of PTSC SEA is to invest and provide floating storage and offloading (FSO PTSC Bien Dong 01) for the Branch of Vietnam National Industry - Energy Group - Bien Dong POC, focusing on crude oil exploitation at Blocks 05.2 & 05.3 offshore the continental shelf of Vietnam. The Corporation's capital contribution to PTSC SEA is USD16,320,000, equivalent to VND340,800,232,500.

PTSC Asia Pacific Private Limited (PTSC AP) is a jointly controlled venture company established by the Company and Yinson Holdings Berhad, currently Yinson Production Capital Private Limited (a sub-subsidiary company of Yinson Holdings Berhad) under Foreign Investment Certificate No. 561/BKHDT-DTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment on 19 October 2012. PTSC AP aims to contribute to investment capital in floating production storage and offloading (FPSO) for Vietnam National Industry - Energy Group – Operator Blocks 01/97&02/97, and from 01 December 2025, PetroVietnam Exploration Production Corporation Limited - Blocks 01/97 & 02/97, leased for development services at Thang Long - Dong Do fields, Blocks 01/97 & 02/97, in the Cuu Long basin offshore Vietnam. The Corporation's capital contribution to PTSC AP is USD30,600,000 equivalent to VND641,415,780,000.

Petrovietnam Marine Shipyard Joint Stock Company (PV Shipyard) is a joint stock company established under the Business Registration Certificate No. 3500806844 on 9 July 2007 issued by the Planning and Investment Department of Ba Ria - Vung Tau Province granted with registered charter capital of 594,897,870,000 VND. The Corporation's capital contribution to this company is VND 171,957,430,000, accounting for 28.75% of charter capital.

Thi Vai General Port Joint Stock Company (Thi Vai General Port) is a joint stock company established under the Enterprise Registration Certificate No. 3502259121 dated 21 July 2014 issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau Province with the registered charter capital of VND60,000,000,000. According to Thi Vai General Port's Enterprise Registration Certificate, PTSC Phu My Port Joint Stock Company - a subsidiary, holds 36% charter capital of Thi Vai General Port. Therefore, the Corporation indirectly owns 21,46% charter capital of Thi Vai General Port. Hence, Thi Vai General Port is an associate of the Corporation according to current prevailing accounting regulations.

13. Long-term other investments

Equity investments in other entities	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Nhon Trach Shipyard Joint Stock Company	3,000,000,000	3,000,000,000
Total	**3,000,000,000**	**3,000,000,000**
Provision for Long-term investments	(1,255,293,479)	(1,187,557,692)
	1,744,706,521	**1,812,442,308**

14. Deferred income tax

VND

	Accruals and provisions	Unrealised foreign exchange difference	Inventories	Depreciation of fixed assets	Profit sharing from joint ventures and associates	Unrealised foreign	Others	Reversal of provision for investments	Total
As at 01/01/2025	**379,528,344,943**	**(17,870,820,883)**	**1,002,355,114**	**(5,729,456,349)**	**(409,312,465,446)**	**(130,411,540,918)**	**418,374,996**	**(183,731,369,479)**	**(366,106,578,022)**
Charge to consolidated financial statement	135,750,341,286	(13,011,202,565)	-	19,802,534,602	3,471,838,832	(17,159,287,853)	(933,492,552)	129,096,881,180	257,017,612,930
As at 31/12/2025	**515,278,686,229**	**(30,882,023,448)**	**1,002,355,114**	**14,073,078,253**	**(405,840,626,614)**	**(147,570,828,771)**	**(515,117,556)**	**(54,634,488,299)**	**(109,088,965,092)**

Deferred tax assets	532,109,821,429
Deferred tax liabilities	641,198,786,521

15. Short-term trade accounts payable

	31/12/2025 VND		31/12/2024 VND	
	Value	**Able-to-pay amount**	**Value**	**Able-to-pay amount**
PT Meindo Elang Indah	600,835,642,667	600,835,642,667	148,762,776,690	148,762,776,690
Velocity Energy Private Limited	579,308,900,819	579,308,900,819	245,269,562,395	245,269,562,395
Rosemary Overseas Limited	248,495,135,483	248,495,135,483	83,943,083,565	83,943,083,565
Petrovietnam Coating Joint Stock Company	196,075,726,029	196,075,726,029	-	-
APDS Vietnam Limited	186,170,340,612	186,170,340,612	409,983,940,445	409,983,940,445
Taka Company Limited	124,953,468,343	124,953,468,343	-	-
PTSC Asia Pacific Private Limited	120,363,526,400	120,363,526,400	193,901,428,800	193,901,428,800
Federal Hardware Engineering Company Private Limited	108,328,561,718	108,328,561,718	-	-
Asia Investment and Asset Management Joint Stock Company	82,561,693,362	82,561,693,362	33,010,954,253	33,010,954,253
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	80,198,072,590	80,198,072,590	47,075,044,733	47,075,044,733

	31/12/2025 VND		31/12/2024 VND	
	Value	**Able-to-pay amount**	**Value**	**Able-to-pay amount**
Joint Venture – Vietsovpetro	77,100,477,388	77,100,477,388	-	-
Oil States Industries (Thailand) Ltd.	76,375,975,104	76,375,975,104	-	-
AH&M Energy Services Private Limited	75,358,757,705	75,358,757,705	16,571,127,623	16,571,127,623
Southern Petroleum Construction Joint Stock Company	74,361,799,218	74,361,799,218	-	-
Vietnam National Industry - Energy Group	73,929,165,081	73,929,165,081	-	-
PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation	72,082,264,354	72,082,264,354	29,713,580,656	29,713,580,656
Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company	66,704,046,709	66,704,046,709	66,216,244,891	66,216,244,891
Emerging Epc Sdn. Bhd.	66,528,791,338	66,528,791,338	-	-
PTSC South East Asia Private Limited	65,687,302,525	65,687,302,525	95,967,000,900	95,967,000,900
Vietnam Machinery Installation Corporation	59,747,292,146	59,747,292,146	59,836,450,988	59,836,450,988
Tan Cang Offshore Services Joint Stock Company	58,870,645,481	58,870,645,481	6,731,958,544	6,731,958,544
Hasse Vietnam Engineering Services Company Limited	58,226,089,517	58,226,089,517	-	-
Ba Son Corporation	56,572,323,275	56,572,323,275	48,558,993,758	48,558,993,758
Nam Cheong International Ltd	55,295,873,150	55,295,873,150	-	-
Huu Thanh Construction Corporation	53,792,914,473	53,792,914,473	-	-
Shelf Subsea Solutions Private Limited	53,206,197,529	53,206,197,529	51,540,036,890	51,540,036,890
Dynac Sdn Bhd	50,399,865,411	50,399,865,411	-	-
MUHIBBAH O&G SDN BHD	49,730,695,692	49,730,695,692	-	-
Hiep Phat Manpower Supply and Technical Services Company Limited	46,617,755,098	46,617,755,098	51,011,375,510	51,011,375,510
Southwest Industries Company Limited	46,357,899,929	46,357,899,929	-	-

	31/12/2025 VND		31/12/2024 VND	
	Value	**Able-to-pay amount**	**Value**	**Able-to-pay amount**
Phateco Technical Services Joint Stock Company	42,006,252,380	42,006,252,380	10,064,135,230	10,064,135,230
Vina Bunker Supply Joint Stock Company	41,292,213,800	41,292,213,800	-	-
Hoang Lien Son Construction Company Limited	39,531,208,671	39,531,208,671	-	-
Binh Minh Petroleum Services And Energy Company Limited	38,621,909,093	38,621,909,093	-	-
Toan Bach Construction And Commercial Joint Stock Company	38,185,110,717	38,185,110,717	-	-
SCI E&C Joint Stock Company	36,958,814,420	36,958,814,420	36,958,814,420	36,958,814,420
Federal Fire Engineering Pte Ltd	35,419,222,877	35,419,222,877	-	-
Sao Vang Engineering & Construction Joint Stock Company	35,334,203,620	35,334,203,620	13,089,128,144	13,089,128,144
PetroVietnam Oil Corporation	35,061,381,274	35,061,381,274	25,691,532,438	25,691,532,438
Fecon Joint Stock Company	34,945,237,304	34,945,237,304	19,326,712,346	19,326,712,346
Ocean Invest Trading – Services Company Limited	33,744,116,707	33,744,116,707	31,768,466,195	31,768,466,195
Sarens Vietnam Company Limited	32,112,522,369	32,112,522,369	-	-
Oil States Industries, Inc	32,042,779,600	32,042,779,600	-	-
Thien Nam Offshore Services Joint Stock Company	31,429,217,164	31,429,217,164	145,516,865,365	145,516,865,365
Mogene Techniques And Commerce Company Limited	31,239,414,198	31,239,414,198	-	-
Minh Viet Company Limited	31,167,195,785	31,167,195,785	-	-
Vina Logistics Corporation	30,647,560,236	30,647,560,236	-	-
M.T Trading and Technique Joint Stock Company	30,236,709,359	30,236,709,359	-	-
Other	2,762,676,279,510	2,762,676,279,510	2,783,879,442,717	2,783,879,442,717
Total	**6,956,888,548,230**	**6,956,888,548,230**	**4,654,388,657,496**	**4,654,388,657,496**

16. Taxes and other receivables from/payables to the State budget

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Corporate income tax (CIT)	189,280,055,827	279,013,775,189
Personal income tax (PIT)	78,572,638,348	82,962,496,259
Value added tax (VAT) on domestic goods	5,733,582,322	20,315,551,891
Other taxes	36,441,376,573	23,774,744,123
Total	**310,027,653,070**	**406,066,567,462**

Details of the implementation of the State obligations according to each type of tax are as follows:

	01/01/2025 VND	Payable during the year VND	Paid during the year VND	31/12/2025 VND
VAT on domestic goods	20,315,551,891	304,267,024,512	319,324,945,148	5,257,631,255
VAT on imported goods	-	113,024,416,529	113,024,416,529	-
Import-export duties	-	22,236,479,764	22,236,479,764	-
CIT	278,694,018,195	530,787,867,435	620,201,829,801	189,280,055,829
PIT	81,906,472,298	396,399,816,655	400,128,952,320	78,177,336,633
Resource tax	-	2,638,151,245	2,638,151,245	-
Land tax	-	69,782,517,934	69,782,517,934	-
Exercise tax	-	46,000,000	46,000,000	-
Other taxes	23,768,644,049	331,605,833,304	318,933,100,781	36,441,376,572
Fees and other payables	-	54,150,880,703	54,510,246,273	(359,365,570)
Total	**404,684,686,433**	**1,824,938,988,081**	**1,920,826,639,795**	**308,797,034,719**
In which:				
Tax and other receivables from the State		1,381,881,029		1,230,618,351
Tax and other payables to the State		406,066,567,462		310,027,653,070

17. Short-term accrued expenses

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Cost of EPCI#1 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, construction and installation for the central production platform, living quarter platform and flare tower" - Block B gas project	2,473,608,586,670	1,665,582,930,796
Fengmiao Offshore Windfarm project	457,174,671,481	477,198,708,859
Baltica 2 Project	352,832,868,401	357,021,384,930

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
STG#3 project - Contract "Provision of engineering, procurement, installation, pre-commissioning, commissioning, star up, performance test and technical services for Steam Turbine Generator 113-A-006 package"	325,527,323,557	-
Formosa 4 Project	323,917,320,073	69,622,131,538
Gallaf Project - Phase 3	148,003,199,886	107,276,482,929
Lac Da Vang Central Processing Platform - A project	123,296,248,818	584,231,795,649
Ruya Browfiend Project	105,355,351,799	-
Su Tu Trang Project – Phase 2B	96,032,225,365	-
Contract for "Provision engineering, procurement, construction, installation of the onshore pipeline, stations, and commissioning" with SWPOC	92,321,009,791	402,700,243,677
Hai Long OSS project	90,448,333,634	73,452,125,076
Thien Nga – Hai Au gas field Project	62,638,640,334	-
Dung Quat Bio Ethanol project	27,726,930,636	27,726,930,636
Benchamas Project	27,002,510,772	62,612,550,023
Tender package No 4,9: construction, equipment, installation and construction design drawings of aircraft fuel supply system	23,010,064,394	-
CHW2204 Project	20,272,413,615	267,682,070,068
Cost of Tender package EPC "Material Tanks Consutruction Work" for Southern Petrochemical Complex	19,934,134,077	-
Construction warehouse 85 project belongs to warehouse 182, Dung Quat Oil Refinery Plan, General Department of Logistics	15,435,592,131	37,121,154,016
Lac Da Vang pipeline Project	13,898,588,495	102,695,784,736
GE structural steel fabrication project	12,658,646,088	5,632,000,121
Thi Vai LPG tank project	1,054,701,533	47,184,345,887
Southern Petrochemical complex project	-	41,307,060,246
supply technology service vessels	49,476,579,950	25,126,967,737
Geological survey and subsea services	65,176,756,732	720,491,880
Operating costs of FPSO Ruby II, FPSO Lam Son and FSO Bien Dong 01, FSO Golden Star, FPSO Lewek Emas floating storage	30,875,045,016	25,085,621,147
Dung Quat I - Berth No, 3 Project	19,470,259,336	47,044,354,054
Yard rental at Nghi Son	-	55,000,000,000
Building rental at Petro Hotel	-	30,147,000,000
Construction of Petroleum Marine Service Base in Sao Mai – Ben Dinh	-	37,887,372,956
Interest expenses	3,383,987,275	3,668,151,212
Others	192,300,294,105	120,412,280,242
Total	**5,172,832,283,964**	**4,674,139,938,415**

18. Unearned revenue

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
a. Short-term Unearned revenue:		
Infrastructure leasing services at Sao Mai Ben Dinh	5,708,896,404	6,862,199,784
CRPO 125-126 Project	1,441,817,547	6,801,054,163
Office leasing at Petro Hotel	2,812,644,445	2,872,311,111
Lac Da Vang pipeline project	126,071,284,001	89,902,865,695
Turret mooring system manufacturing project, FSO Lac Da Vang	-	56,700,000,000
Other	2,311,425,000	2,284,705,000
Total	**138,346,067,397**	**165,423,135,753**

b. Long-term Unearned revenue:	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Infrastructure leasing services at Sao Mai – Ben Dinh	165,052,964,576	170,256,764,360
Office leasing at Petro Hotel	6,367,800,000	7,519,800,000
Total	**171,420,764,576**	**177,776,564,360**

19. Short-term other payables

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Vietnam Shipbuilding Industry Corporation	237,960,819,170	465,693,332,968
Deposit	43,167,603,000	69,942,796,132
Dividend payables	21,843,659,899	19,080,433,304
Compulsory insurance	12,820,934,599	10,681,799,978
Salary payables	-	7,264,730,339
Others	78,526,438,195	79,625,031,236
Total	**394,319,454,863**	**652,288,123,957**

Payable to Vietnam Shipbuilding Industry Corporation represents the final payment for the FSO5 construction project, where, the Corporation serves as the project's investor and Vietnam Shipbuilding Industry Corporation acts as the constructor.

Dividend payables to non-custodial shareholders reflect the dividends for 2023 as well as those from the previous years that these shareholders have not yet proceeded to receive.

20. Loans and finance lease liabilities

	31/12/2025 VND		31/12/2024 VND	
Short-term:	**Value**	**Able-to-pay amount**	**Value**	**Able-to-pay amount**
Short-term loans	-	-	706,409,955,726	706,409,955,726
Current portion of long-term loans	189,477,717,842	189,477,717,842	162,804,183,242	162,804,183,242
Total	**189,477,717,842**	**189,477,717,842**	**869,214,138,968**	**869,214,138,968**
Long-term:				
(Details of repayment schedule of loans)				
Within one year	189,477,717,842	189,477,717,842	869,214,138,968	869,214,138,968
In the second year	189,781,078,316	189,781,078,316	180,832,659,565	180,832,659,565
In the third to fifth year	441,758,267,595	441,758,267,595	488,711,856,319	488,711,856,319
After five years	145,958,244,677	145,958,244,677	120,564,958,334	120,564,958,334
	966,975,308,430	**966,975,308,430**	**1,659,323,613,186**	**1,659,323,613,186**
Less: Amount due for settlement within 12 months	*189,477,717,842*	*189,477,717,842*	*869,214,138,968*	*869,214,138,968*
Amount due for settlement after 12 months	**777,497,590,588**	**777,497,590,588**	**790,109,474,218**	**790,109,474,218**

21. Provision for payables

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
a. Short-term:		
Other provisions		
Provision of periodic overhaul of service vessels	60,872,549,017	83,575,000,000
Provision of repair and maintenance of FSO Bien Dong 01, FPSO Lam Son and FPSO Ruby II	30,185,540,368	9,614,220,000
Provision for land rental payables	-	251,599,939,595
Others	12,200,648,568	8,480,975,400
Total	**103,258,737,953**	**353,270,134,995**

b. Long-term	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Warranty provision for construction contracts		
Sao Vang Dai Nguyet Project	683,745,276,400	683,745,276,400
Gallaf project - Phase 3	581,292,375,985	556,380,304,104
CHW2204 project	380,266,984,817	26,451,300,616
EPCI#1 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, construction and installation for the central production platform, living quarter platform and flare tower" - Block B gas project	345,949,450,069	128,477,991,151
EPC#2 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, fabrication and installation of gathering platform/wellhead platform, infield pipeline" - Block B gas project	275,237,220,701	76,709,559,967
Lac Da Vang Central Processing Platform - A project	203,113,460,927	36,018,710,855
Baltica 2 Project	156,382,386,384	22,190,654,727
Fengmiao Offshore Windfarm Project	94,448,505,069	21,311,420,673
Block B Gas pipeline project - Contract for " Detailed design for the entire project, procurement, construction and installation of onshore pipeline, stations, and commissioning for the entire project " with SWPOC	56,044,354,639	-
Hai Long OSS project	51,384,865,531	27,389,590,789
Package EPC "Material tanks consutruction work" for Southern Petrochemical Complex	22,395,914,278	-
Package No 4,9 "Construction, installation and construction drawings for airplane fuel supply system	22,243,875,145	-
Thi Vai LPG tank Project	20,668,140,477	20,718,525,477
SHWE Phase 3 Jacket Project	20,237,529,098	20,237,529,098
Southern Petrochemical complex Project	14,411,727,020	28,823,454,040

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Lac Da Vang pipeline Project	8,842,199,138	5,941,932,447
LNG Thi Vai warehouse EPC Project	1,166,232,879	56,930,443,865
DBN PWM Project	-	38,015,194,146
Others	10,275,901,608	4,228,106,398
Other provisions		
Provision of period overhaul of PTSC Guardian and PTSC Transporter	-	83,359,772,357
Provision of period overhaul of service vessels	91,236,678,791	62,506,833,249
Total	**3,039,343,078,956**	**1,899,436,600,359**

22. Owner's equity

a. Movement in owners' equity

VND1,000,000

	Owners' capital	Share premium	Owners' other capital	Investment and development fund	Non-controlling interests	Post-tax undistributed earnings	Foreign exchange differences	Total
As at 01 January 2024	**4,779,663**	**39,617**	**-**	**3,451,158**	**709,937**	**4,048,270**	**515,578**	**13,544,223**
Increase during the year	**-**	**-**	**349,935**	**344,839**	**520,688**	**1,069,774**	**6,068**	**2,291,304**
Net profit for the year	-	-	-	-	184,881	1,069,774	-	1,254,655
Profit distribution	-	-	-	344,839	335,807	-	-	680,646
Foreign exchange difference due to translation of financial statements	-	-	-	-	-	-	6,068	6,068
Others increase	-	-	349,935		-	-	-	349,935
Decrease during the year	**-**	**-**	**-**	**-**	**59,712**	**1,036,287**	**-**	**1,095,999**
Dividends paid	-	-	-	-	44,959	334,576	-	379,535
Funds appropriation	-	-	-	-	14,753	701,711	-	716,464
As at 31 December 2024	**4,779,663**	**39,617**	**349,935**	**3,795,997**	**1,170,913**	**4,081,757**	**521,646**	**14,739,528**
As at 01 January 2025	**4,779,663**	**39,617**	**349,935**	**3,795,997**	**1,170,913**	**4,081,757**	**521,646**	**14,739,528**
Increase during the year	**334,538**	**-**	**50,970**	**555,191**	**78,757**	**2,282,752**	**68,637**	**3,370,845**
Net profit for the year	-	-	-	-	78,757	1,820,638	-	1,899,395
Profit distribution	334,538	-	-	555,191	-	-	-	889,729
Foreign exchange difference due to translation of financial statements	-	-	-	-	-	-	68,637	68,637
Others increase	-	-	50,970	-	-	462,114	-	513,084
Decrease during the year	**-**	**-**	**349,935**	**50,971**	**63,505**	**1,437,068**	**-**	**1,901,479**
Dividends paid	-	-	-	-	47,472	334,538	-	382,010
Funds appropriation	-	-	-	-	6,498	1,102,530	-	1,109,028
Others decrease	-	-	349,935	50,971	9,535	-	-	410,441
As at 31 December 2025	**5,114,201**	**39,617**	**50,970**	**4,300,217**	**1,186,165**	**4,927,442**	**590,283**	**16,208,895**

Implement Resolution No. 869/NQ-PTSC-HDQT on 29 October 2025 of the General Meeting of Shareholders and Resolution No. 872/NQ-PTSC-HĐQT on 30 October 2025, of the Corporation's Board of Directors regarding the execution of the plan to increase charter capital through the issuance of shares for 2024 dividend payments at a rate of 7% of the charter capital. As of the date of the financial statements, the Corporation had completed the aforementioned charter capital increase and approved by the Hanoi Stock Exchange for the change of stock listing registration for PetroVietnam Technical Services Corporation under Decision No. 1513/QĐ-SGDHN on 30 December 2025.

b. Details of owners' contributed capital

	31/12/2025		31/12/2024	
	(%)	Contributed capital (VND)	(%)	Contributed capital (VND)
Vietnam National Industry - Energy Group	51.38	2,627,545,500,000	51.38	2,455,650,000,000
Other shareholders	48.62	2,486,655,490,000	48.62	2,324,012,900,000
Total	**100.00**	**5,114,200,990,000**	**100.00**	**4,779,662,900,000**

c. Capital transactions with owners

Owners' contributed capital		
At the beginning of the period	4,779,662,900,000	4,779,662,900,000
Increase in the period	334,538,090,000	-
At the end of the period	5,114,200,990,000	4,779,662,900,000

d. Dividends

Dividends declared after the end of the year		
Dividends declared per par value of share (*VND/share*)	700	700

e. Number of shares

Number of existing shares in circulation	**511,420,099**	**477,966,290**
Ordinary shares	511,420,099	477,966,290
The par value of each share (VND/share)	10,000	10,000

f. Company funds

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Investment and development fund	4,238,462,079,041	3,795,997,118,958

23. Off - Consolidated balance sheet items

	31/12/2025	31/12/2024
Foreign currencies:		
United States Dollar (USD)	77,898,182	230,418,163
Euro (EUR)	53,659,240	19,604,861
Pound sterling (GBP)	244,682	244,688
Russian rouble (RUB)	1,528,847	1,530,167

24. Non-controlling interests

Non-controlling interests represent other shareholders' share to the subsidiaries' net assets and the result from operation of subsidiaries. The non-controlling interests are as follows:

VND1,000,000

	PTSC Offshore Services Joint Stock Company	PTSC Production Services Joint Stock Company	PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	PTSC Phu My Port Joint Stock Company	PTSC Thanh Hoa Port Joint Stock Company	Dinh Vu Petroleum Services Port Joint Stock Company	PTSC CGGV Geophysical Survey Company Limited	PetroVietnam Security Joint Stock Company	Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company	Total
Contributed capital of subsidiaries	**460,000**	**200,000**	**300,000**	**350,000**	**400,000**	**400,000**	**-**	**28,786**	**500,000**	**2,638,786**
In which:										
Attributable to the Corporation	390,778	102,000	285,581	208,645	218,773	204,000	-	15,300	255,000	1,629,106
Attributable to non-controlling interests	69,222	98,000	14,419	141,355	181,227	196,000	-	13,486	245,000	949,680
Percentage of non-controlling interests	15.05%	49.00%	4.81%	40.39%	45.31%	49.00%	48.97%	46.85%	49.00%	

Non-controlling interests in subsidiaries' profit and loss in the accounting period ended 31 December 2025 are as follows:

	PTSC Offshore Services Joint Stock Company	PTSC Production Services Joint Stock Company	PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	PTSC Phu My Port Joint Stock Company	PTSC Thanh Hoa Port Joint Stock Company	Dinh Vu Petroleum Services Port Joint Stock Company	PTSC CGGV Geophysical Survey Company Limited	PetroVietnam Security Joint Stock Company	Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company	Thi Vai Joint Stock Company (direct consolidation)	Total
Profit/(loss) for the year	103,486	43,843	33,403	8,059	33,837	11,428	-	7,668	19,620	10,235	**271,579**
The Corporation's profit/(loss)	87,913	22,360	31,798	4,804	18,507	5,828	-	4,075	10,006	7,531	**192,822**
Non-controlling interests' profit/(loss)	15,573	21,483	1,605	3,255	15,331	5,600	-	3,592	9,614	2,704	**78,757**

Non-controlling interest in subsidiaries' net assets as of 31 December 2025 are as follows:

	PTSC Offshore Services Joint Stock Company	PTSC Production Services Joint Stock Company	PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	PTSC Phu My Port Joint Stock Company	PTSC Thanh Hoa Port Joint Stock Company	Dinh Vu Petroleum Services Port Joint Stock Company	PTSC CGGV Geophysical Survey Company Limited	PetroVietnam Security Joint Stock Company	Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company	Thi Vai Joint Stock Company (direct consolidation)	Total
Total assets	2,148,135	920,340	1,287,013	471,194	1,525,557	545,812	-	129,585	850,547	-	**7,878,182**
Total liabilities	1,275,018	628,107	1,077,905	86,340	980,581	91,693	-	86,498	289,532	-	**4,515,675**
Net assets	**873,116**	**292,234**	**209,108**	**384,854**	**544,975**	**454,119**	-	**43,087**	**561,015**	-	**3,362,507**
Details are as follows:											
1, contributed capital	460,000	200,000	300,000	350,000	400,000	400,000	-	28,786	500,000	-	**2,638,786**
2, Investment and development fund	248,743	6,212	4,707	23,334	111,389	44,406	-	7,784	44,351	-	**490,925**
3, Retained earnings	164,373	86,022	(95,600)	11,520	33,587	9,714	-	6,517	16,663	-	**232,796**
- Accumulated retained earnings	*76,410*	*48,755*	*(129,003)*	*4,670*	*4,825*	-	-	-	*15,056*	-	***20,714***
- Current retained earnings	*87,963*	*37,267*	*33,403*	*6,850*	*28,762*	*9,714*	-	*6,517*	*1,607*	-	***212,083***

	PTSC Offshore Services Joint Stock Company	PTSC Production Services Joint Stock Company	PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	PTSC Phu My Port Joint Stock Company	PTSC Thanh Hoa Port Joint Stock Company	Dinh Vu Petroleum Services Port Joint Stock Company	PTSC CGGV Geophysical Survey Company Limited	PetroVietnam Security Joint Stock Company	Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company	Thi Vai Joint Stock Company (direct consolidation)	Total
Non-controlling interests	**131,389**	**143,194**	**10,050**	**155,431**	**246,911**	**222,518**	-	**16,445**	**243,861**	**16,365**	**1,186,165**
Details are as follows:											
1, contributed capital	69,222	98,000	14,419	141,355	181,227	196,000	-	13,486	245,000	-	**958,709**
2, Investment and development fund	37,432	3,044	226	9,424	50,467	21,759	-	2,646	21,732	-	**146,729**
3, Retained earnings	24,735	42,151	(4,595)	4,653	15,217	4,760	-	313	(22,872)	16,365	**80,727**
- Accumulated retained earnings	*11,498*	*23,890*	*(6,200)*	*1,886*	*2,186*	-	-	*(2,741)*	*(32,485)*	*13,661*	***11,695***
- Current retained earnings	*13,237*	*18,261*	*1,605*	*2,766*	*13,031*	*4,760*	-	*3,053*	*9,614*	*2,704*	***69,032***

25. Business activity and Geographical segment

For management purposes, the Corporation is currently organised into seven operating divisions as follows:

Business segment	Operation
Petroleum technical vessels services	Management, business and operation of the technology service vessels
Floating storage and offloading (FSO), Floating production storage and offloading (FPSO) services	Supply of Floating storage and offloading (FSO), Floating production storage and offloading (FPSO)
Seismic survey, geophysical and geological survey and subsea by using ROV	Supply of management and operation of 2D, 3D seismic survey vessels; Geophysical and geological survey services, diving, and subsea services by using ROV
Supply base services	Supply base services, offices rental, logistics, supply chain management and other related services
Mechanical and construction services	Fabrication, engineering, construction, transportation and installation, hook-up and recycled energy
Repair, maintenance and installment offshore services	Supply of maintenance, repair, building and conversion of petroleum exploiting facilities
Other services	Supply other oil and gas services

The Corporation has prepared the segment report for 07 segments as follows:

As of 31 December 2025

VND1,000,000

	Supply of petroleum technology service vessels	FSO / FPSO services	Seismic survey, Geo survey and subsea services	Supply base services	Mechanical and construction	Maintenance, repair, and installment oil and gas project	Other services	Total
Assets								
Segment assets	3,372,733	4,479,744	520,933	3,364,007	17,659,773	2,979,228	1,369,740	**33,746,159**
Interest in associates								3,242,045
Unallocated assets								1,577,685
Total Assets								**38,565,889**
Liabilities								
Segment liabilities	1,453,720	1,752,168	199,770	1,012,604	15,581,519	1,822,006	84,886	**21,906,673**
Unallocated liabilities								450,320
Total Liabilities								**22,356,993**

	Supply of petroleum technology service vessels	FSO/FPSO services	Seismic survey, Geo survey and subsea services	Supply base services	Mechanical and construction	Maintenance, repair, and installment oil and gas project	Other services	Total
Revenue								
Net revenue from external sales	1,839,571	2,791,665	559,124	1,993,807	21,624,723	3,166,761	580,623	32,556,274
Net revenue from internal sales	711,639	501,577	41,766	443,010	5,094,423	133,168	130,299	7,055,881
Total revenue	**2,551,210**	**3,293,241**	**600,890**	**2,436,817**	**26,719,146**	**3,299,929**	**710,921**	**39,612,154**
Cost of goods sold								
Net cost from external sales	1,540,545	2,633,589	450,402	1,595,598	21,032,641	3,035,533	458,793	30,747,102
Net cost from internal sales	710,452	501,577	41,766	442,018	5,179,549	133,168	59,474	7,068,004
Total cost of goods sold	**2,250,996**	**3,135,166**	**492,168**	**2,037,616**	**26,212,190**	**3,168,701**	**518,268**	**37,815,106**
Gross segment profit	**299,026**	**158,075**	**108,721**	**398,210**	**592,082**	**131,228**	**121,829**	**1,809,172**
Selling and administration expenses								1,385,180
Profit sharing from associates and joint ventures								834,327
Net income from financing activities								799,288
Net income from other activities								98,398
Net profit before tax								**2,156,006**
Corporate income tax expense								256,611
Net profit after tax								**1,899,395**

VI. Notes to Consolidated income statement

1. Revenue from goods sold and services rendered

	2025 VND	2024 VND
Revenue from sales of goods	122,777,727,243	135,968,817,177
Revenue from rendering of services	10,581,381,388,146	9,852,510,045,292
Revenue from construction contracts	21,852,114,414,141	13,781,407,280,574
Total	**32,556,273,529,530**	**23,769,886,143,043**

2. Cost of goods sold and services rendered

	2025 VND	2024 VND
Cost of merchandises sold	116,612,372,157	127,540,187,696
Cost of services rendered	9,488,622,683,817	8,956,866,179,214
Cost of construction contracts	21,141,866,652,978	13,620,376,586,989
Total	**30,747,101,708,952**	**22,704,782,953,899**

3. Financial income

	2025 VND	2024 VND
Interest income	379,072,641,304	242,314,451,317
Foreign exchange gains	547,972,338,444	326,503,571,150
Asset revaluation gains	154,404,148	22,193
Total	**927,199,383,896**	**568,818,044,660**

4. Financial expense

	2025 VND	2024 VND
Interest expenses	68,456,557,232	64,045,546,620
Foreign exchange losses	55,442,784,253	153,459,179,049
(Reversal)/Provision for impairment of long-term investments	67,735,787	(29,360,848)
Others	3,944,472,885	-
Total	**127,911,550,157**	**217,475,364,821**

5. Selling expenses, General and administration expenses

a. Selling expenses:

	2025 VND	2024 VND
Staff costs	6,716,818,021	5,710,287,281
Advertising and marketing expenses	55,537,499,066	63,041,345,018
Others	48,093,920,197	26,452,062,692
Total	**110,348,237,284**	**95,203,694,991**

b. General and administration expenses:

	2025 VND	2024 VND
Staff costs	569,056,692,262	562,839,918,341
Depreciation and arrmotisation expenses	51,961,128,236	40,449,792,718
Outside servives	438,343,708,031	322,050,274,301
Provision expenses	(4,722,897,346)	102,947,822,337
Others	220,192,644,325	206,888,747,775
Total	**1,274,831,275,508**	**1,235,176,555,472**

6. Other income

	2025 VND	2024 VND
Income from penalties and compensation	29,194,629,569	56,543,268,925
Reversals of warranty provision for construction contracts	101,068,093,454	259,062,367,887
Gains on disposal of fixed assets	3,080,109,254	4,279,384,821
Debts reduction	8,040,657,934	311,086,121,157
Others	8,348,549,594	15,876,904,862
Total	**149,732,039,805**	**646,848,047,652**

7. Other expenses

	2025 VND	2024 VND
Penalties and compensation cost	28,883,528,803	31,645,341,337
Others	22,450,112,577	12,242,367,151
Total	**51,333,641,380**	**43,887,708,488**

8. Current corporate income tax expenses

	2025 VND	2024 VND
Accounting profit before tax	**2,156,005,638,879**	**1,553,306,289,379**
Decrease adjustments	*(851,890,163,959)*	*(1,153,744,676,819)*
Increase adjustments	*1,734,742,256,553*	*2,401,486,684,978*
Assessable income	**3,038,857,731,473**	***2,801,048,297,538***
Loss transferred	(277,630,860,976)	(284,650,718,014)
Taxable income	**2,761,226,870,497**	**2,516,397,579,524**
Tax rate	*20%*	*20%*
Current corporate income tax expenses (CIT - current)	**552,245,374,099**	***503,279,515,905***
Tax deductions	(3,926,519,227)	(4,025,010,454)
CIT paid oversea	(17,836,113,434)	(19,643,589,030)
Additional CIT	305,125,995	1,161,572,730
CIT current expenses	**530,787,867,433**	**480,772,489,152**

9. Costs of operation by factor

	2025 VND	2024 VND
Raw materials	7,645,755,223,438	5,786,570,315,184
Staff costs	4,412,853,108,307	3,863,284,796,251
Depreciation and amortisation expenses	796,216,496,110	601,477,056,243
Outside service expenses	15,320,500,919,473	12,070,040,359,242
Others	3,893,151,386,826	1,713,790,677,442
Total	**32,068,477,134,154**	**24,035,163,204,362**

VI. Other informations

Related party transactions and balances

During in the 2025, the Corporation entered the following significant transactions with related parties:

Goods sold and services rendered	2025 VND	2024 VND
Phu Quoc Petroleum Operating Company	8,444,265,632,701	4,033,601,912,520
PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company	1,824,896,869,144	100,036,566,607
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	908,357,593,505	572,854,899,939
PetroVietnam - Blocks 01/97 & 02/97	812,163,106,167	814,969,087,379
Bien Dong Petroleum Operating Company	795,658,920,855	718,572,399,258
PetroVietnam Exploration Production Corporation	493,748,260,622	262,576,251,643
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	471,061,349,769	368,345,240,000
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	433,661,159,043	812,772,549,508
Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company	379,394,037,238	999,801,553,818
Joint Venture – Vietsovpetro	302,135,703,566	57,874,249,529
PTSC Asia Pacific Private Limited	217,805,491,092	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	156,395,874,838	293,778,912,052
PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation	48,349,482,000	82,367,958,202
PetroVietnam - Blocks 01 & 02	46,829,489,709	184,292,226,239
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	33,238,890,924	30,689,343,694

Period end balances with related parties

Short-term trade accounts receivable	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phu Quoc Petroleum Operating Company	1,317,208,871,010	1,326,966,647,249
PetroVietnam - Blocks 01/97 & 02/97	158,270,703,396	141,579,615,116
PetroVietnam Exploration Production Corporation	153,241,472,475	102,047,972,255
Joint Venture – Vietsovpetro	143,111,210,777	60,797,879,535
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	130,103,012,188	94,153,289,060
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	112,066,451,872	213,243,393,319
PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company	98,463,498,649	-
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	87,608,083,656	87,608,083,656
Bien Dong Petroleum Operating Company	80,248,705,764	91,147,181,368
PetroVietnam Exploration Production Corporation Limited - Blocks 01/97 & 02/97	75,931,616,833	-
PetroVietnam Domestic Exploration Production Operating Company Limited	60,449,303,941	4,807,204,628
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	56,289,768,217	176,713,750,416
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	37,561,968,113	80,520,087,542
Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project Management Board	37,203,110,659	37,203,110,659
Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company	22,697,870,249	-
PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation	20,840,783,579	24,677,429,478

Other short-term receivables	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phu Quoc Petroleum Operating Company	68,581,637,461	-
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	51,326,826,595	40,735,524,280
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	42,833,059,264	28,053,017,797
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	26,950,934,270	26,580,678,527
PTSC Asia Pacific Private Limited	15,069,754,658	-
Vietnam National Industry - Energy Group	10,632,042,898	10,632,042,898
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	40,931,919,380	183,642,087,755
Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company	22,407,936,567	103,121,804,785
PetroVietnam Oil Joint Stock Corporation	-	11,144,330,921

Short-term trade accounts payable	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Petrovietnam Coating Joint Stock Company	196,075,726,029	-
PTSC Asia Pacific Private Limited	120,363,526,400	193,901,428,800
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	80,198,072,590	47,075,044,733
Joint Venture – Vietsovpetro	77,100,477,388	-
Petro Vietnam	73,929,165,081	-
PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation	72,082,264,354	29,713,580,656
Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company	66,704,046,709	66,216,244,891
PTSC South East Asia Private Limited	65,687,302,525	95,967,000,900
PetroVietnam Oil Corporation	35,061,381,274	25,691,532,438
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	26,463,819,153	26,146,688,352
Mien Trung Petroleum Construction Joint Stock Company	17,991,816,573	-
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	14,128,805,092	8,711,553,693
PetroVietnam Chemical and Services Corporation	13,798,254,786	11,291,996,486

Short-term advances from customers	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	137,168,180,687	673,600,000
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	21,206,244,449	-

Long-term advances from customers	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	705,122,210,556	705,122,210,556
PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company	395,418,974,746	395,418,974,746
Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company	2,273,317,978	-

Other payables	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	2,692,225,602	2,692,225,602
PetroVietnam Oil Corporation	773,423,862	773,423,862
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	762,459,269	1,201,629,895
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	-	69,473,052,000

M.S.D.N: 0100150577-C.T.C. TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM P. SÀI GÒN - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyen Thi To Thanh
Preparer

Nguyen Van Bao
Chief Accountant

Tran Ho Bac
Chief Executive Officer
27 January 2026
Ho Chi Minh City

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 131 /PTSC-TCKT

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế của BCTC hợp nhất Quý 4/2025 so với Quý 4/2024.

Explanation of fluctuations in net profit after tax of the Consolidated financial statements for the 4th Quarter of 2025 compared to the 4th Quarter of 2024.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
  The *State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
  Hanoi Stock Exchange

Căn cứ Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Điều 4, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Pursuant to Article 14 of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on Providing guidance on information disclosure in the securities market and Article 4 of the Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 of the Minister of Finance on amending and supplementing certain provisions of the Circulars governing information disclosure in the securities market;

Ngày 27/01/2026, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (Tổng công ty PTSC) đã phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2025. Theo đó, lợi nhuận sau thuế Quý 4/2025 là 950.439 triệu đồng, tăng 402.496 triệu đồng, tương đương tăng 73,46% so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm 2024. Biến động này chủ yếu là do:

On 27 January 2026, PetroVietnam Technical Services Corporation (PTSC) issued the Consolidated financial statements for the 4th Quarter of 2025. Accordingly, the profit after corporate income tax for the 4th Quarter of 2025 is 950,439 million VND, reflecting an increase of 402,496 million VND, equivalent to a 73.46% rise compared to the same period in 2024. This fluctuation was primarily driven by:

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các dịch vụ, bao gồm: Dịch vụ cơ khí chế tạo và xây lắp; Dịch vụ căn cứ cảng; Dịch vụ sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng công trình biển... trong Quý 4/2025 cao hơn so với cùng kỳ năm 2024.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 34/CV-TCKT/2026

Business performance across core service segments, including Mechanical and construction; Supply base services; Transportation, installation, operation and maintenance for offshore facilities... recorded growth in the 4th Quarter of 2025 compared to the same period in 2024.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong Quý 4/2025 thấp hơn so với Quý 4/2024.

General and administrative expenses incurred in the 4th Quarter of 2025 decreased compared to the corresponding period in 2024.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

PetroVietnam Technical Services Corporation respectfully announces.

Nơi nhận:
- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGĐ (để b/c);
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
VICE PRESIDENT

M.S.D.N: 0100150577-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
P. SÀI GÒN - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Xuân Cường

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 34/CV-TCKT/2026